

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển giao tài sản công là cơ sở nhà, đất
cho UBND các xã, phường quản lý, xử lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-CTUBND ngày 29/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kết luận số 238-KL/TU ngày 11/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, xử lý các cơ sở nhà, đất trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình 5070/TTr-STC ngày 11/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao tài sản công là cơ sở nhà, đất cho UBND các xã, phường quản lý, xử lý.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, các đơn vị có tài sản chuyển giao, các đơn vị tiếp nhận tài sản chuyển giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của thông tin, số liệu tài sản, nội dung báo cáo, thẩm định, trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này

2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính, các đơn vị có tài sản chuyển giao, các đơn vị tiếp nhận tài sản chuyển giao thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định.

3. Các đơn vị tiếp nhận tài sản chuyển giao tổ chức quản lý, lập kế hoạch khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật; chi trả các chi phí có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản (nếu có); tham mưu hoặc đề nghị cơ quan có trách nhiệm tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý tài sản theo quy định tại khoản 7 Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

3. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện tiếp nhận và quản lý, xử lý tài sản công theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Hùng

Phụ lục
DANH MỤC TÀI SẢN CHUYỂN GIAO CHO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
(1)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Yên Định						
I	Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao Yên Định						UBND huyện Yên Định
1	Đất						
1.1	Đất làm việc	m ²	2.543,8				
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 02 tầng	m ²	300				
2.2	Nhà làm việc 01 tầng	m ²	80				
II	Chi cục Thuế cũ Yên Định						UBND huyện Yên Định
1	Đất						
1.1	Đất làm việc	m ²	900				
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	787,7				
III	Trạm Thú y - Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Yên Định						UBND huyện Yên Định
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở Trạm thú y (cũ)	m ²	329	1995	69.768.000	69.768.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà làm việc Trạm thú y (cũ)	m ²	200	1995	1.287.869.136	666.835.723	
IV	Trạm khuyến nông - Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Yên Định						UBND huyện Yên Định
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở Trạm khuyến nông (cũ)	m ²	600	2016	900.000.000	900.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc Trạm khuyến nông (cũ)	m ²	239	2016	535.685.000	249.879.196	
V	Trụ sở UBND thị trấn Quán Lào cũ						UBND huyện Yên Định
1	Đất						
1.1	Đất khu công sở UBND thị trấn Quán Lào	m ²	2.008	1994	22.088.000.000	22.088.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở 3 tầng + Hội trường	m ²	1.785	2005	5.623.310.165	0	
2.2	Nhà khu Đoàn thể 2 tầng	m ²	99	1996	249.632.100	0	
2.3	Nhà 1 cửa cấp 4	m ²	125	2010	960.048.936	0	
VI	Trụ sở UBND xã Định Long cũ						UBND huyện Yên Định
1	Đất						
1.1	Đất khu công sở UBND xã Định Long	m ²	4.786	2003	12.444.120.000	12.444.120.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà công sở + Hội trường + Nhà ban công an	m ²	1.010	2014	16.924.137.000	9.539.059.036	
(2)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Kim Tân						
I	Trụ sở UBND xã Thành Thọ cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã (khu 1)	m ²	558	2003	200.880.000	200.880.000	
1.2	Đất trụ sở UBND xã (khu 2)	m ²	1.435	2003	645.750.000	645.750.000	
1.3	Đất trụ sở UBND xã (khu mới)	m ²	5.964	2022	2.683.800.000	2.683.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở cũ (1)	m ²	105	1980	85.000.000	0	
2.2	Nhà hội trường thuộc trung tâm văn hoá - thể thao	m ²	616	2020	5.166.645.000	2.513.686.378	
2.3	Nhà làm việc UBND cũ (khu 2)		280	2005	1.836.691.000	0	
2.4	Nhà vệ sinh chung khu công sở	m ²	12	2023	182.828.000	148.090.680	
2.5	Nhà bảo vệ	m ²	9	2023	109.277.000	80.132.824	
2.6	Nhà Công sở xã Thành Thọ	m ²	378	2023	4.763.836.000	3.493.320.939	
2.7	Nhà để xe khu công sở	m ²	67	2023	45.574.000	36.454.642	
2.8	Nhà một cửa	m ²	68	2023	580.983.000	506.313.031	
2.9	Cổng, tường rào, hệ thống thoát nước khuôn viên UBND xã			2024	2.053.861.000	1.711.482.371	
II	UBND Xã Thành Hưng cũ						UBND huyện Thạch Thành

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã	m ²	1.340	1989	3.135.132.000	3.135.132.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Đảng, đoàn thể	m ²	400	2004	430.000.000	0	
2.2	Nhà UBND (1 cửa)	m ²	100	2000	120.000.000	0	
2.3	Nhà làm việc UBND (tầng 2)	m ²	300	2004	360.000.000	0	
2.4	Nhà hội trường UBND xã	m ²	150	2010	627.294.000	172.380.390	
III	UBND xã Thành Tiến cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên công sở xã	m ²	7.479	1988	5.983.200.000	5.983.200.000	
2	Nhà						
2.1	Công sở xã	m ²	740	2021	4.506.349.000	3.303.481.522	
2.2	Cổng sân bê tông, nhà để xe, rãnh thoát nước công sở xã			2021	841.510.000	462.830.500	
IV	UBND xã Thành Trục cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã	m ²	2.733	2014	819.900.000	819.900.000	
2	Nhà		590				
2.1	Nhà 1 cửa UBND xã	m ²	90	2000	156.020.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Nhà công sở	m ²	500	2009	2.489.255.000	0	
2.3	Sân UBND xã	-	-	2008	163.174.000	0	
V	UBND xã Thạch Định cũ						
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã	m ²	4.823	2016	4.630.080.000	4.630.080.000	
2	Nhà		740				
2.1	Nhà công sở	m ²	698	2020	5.233.156.000	3.836.949.980	
2.2	Nhà bếp, nhà vệ sinh	m ²	-	2023	49.515.000	42.909.698	
2.3	Cổng và tường rào	m ²	42	2020	820.510.000	328.204.000	
2.4	Sân bê tông, bể nước	-	-	2023	49.963.000	41.219.475	
VI	UBND thị trấn Kim Tân cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở khu phố 6 Tân Sơn	m ²	3.184	1991	2.547.200.000	2.547.200.000	
1.2	Đất trụ sở UBND cũ khu phố 6	m ²	2.253	1991	11.265.000.000	11.265.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà BCH Quân Sự	m ²	58	2005	98.953.000	39.104.000	
2.2	Nhà Một cửa	m ²	94	1995	422.797.000	172.776.000	
2.3	Nhà làm việc 2 tầng UBND tại khu phố 6 Tân Sơn	m ²	400	2019	720.000.000	671.879.952	
2.4	Nhà Hội trường 6 Tân Sơn	m ²	400	2019	1.392.000.000	1.298.967.908	
2.5	Nhà phụ số 2	m ²	143	1997	95.096.000	0	
2.6	Nhà làm việc (KBNN cũ)	m ²	280	1992	342.724.000	0	
2.7	Nhà bảo vệ	m ²	12	1994	10.000.000	0	
2.8	nhà hội trường khu phố 6	m ²	154	1992	109.624.000	0	
2.9	Nhà phụ số 1	m ²	140	1990	49.823.710	0	
2.10	Nhà làm việc UBND khu 6	m ²	450	1991	211.992.000	0	
2.11	Sân bê tông (sân đường)	-		1994	12.000.000	0	
2.12	Nhà kho dựnng vật tư phòng chống bão lụt	-		2004	16.831.000	8.316.900	
2.13	Tường rào UBND khu 6 Tân Sơn	-		1998	70.000.000	0	
2.14	Sân UBND khu 6 Tân Sơn	-		2020	265.000.000	185.500.000	
2.15	Sân UBND thị trấn	-		2004	15.730.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
VII	Khu bệnh viện huyện cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất khu bệnh viện (cũ)	m ²	9.671	1994	8.704.080.000	8.704.080.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà điều trị ngoại, sản (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	2.888	1997	1.163.000.000		
2.2	Nhà Khoa KB - Hành chính (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	1.010	2002	1.223.412.000	342.555.080	
2.3	Nhà điều trị nội trú nhi (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	1.472	2006	3.065.215.000	1.348.694.600	
2.4	Nhà khoa xét nghiệm (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	101	1997	139.619.000		
2.5	Nhà máy nổ (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	18	2000	16.000.000		
2.6	Nhà Ga ra ô tô (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	101	2005	559.496.000		
2.7	Nhà truyền nhiễm (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	195	2008	540.754.000		
2.8	Nhà tang lễ (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	65	2008	181.733.000		
2.9	Nhà khoa dinh dưỡng (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	45	2013	165.000.000	88.803.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.10	Nhà chứa rác thải (Khu Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²	12	2014	30.000.000	18.096.000	
2.11	Nhà vệ sinh (Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²		2005	29.696.100		
2.12	Nhà xe bệnh nhân (Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²		2005	37.354.400		
2.13	Nhà xe, nhà bóng bàn	m ²		2008	105.534.000		
2.14	Nhà máy nổ	m ²		2011	550.897.000		
2.15	Trạm biến áp điện (Bệnh viện Đa khoa cũ)	m ²		2014	132.314.500		
VIII	Trung tâm dân số cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất khu trung tâm dân số (cũ)	m ²	625	2014	3.000.000.000	3.000.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà xe, nhà trực Trung tâm dân số	m ²		2013	554.250.000		
2.2	Nhà Trung tâm y tế huyện Thạch Thành (Trung tâm dân số - Kế hoạch hóa gia đình cũ) (địa chỉ: khu 4, thị trấn Kim Tân)	m ²	218	2014	2.082.326.000	415.631.856	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Nhà bảo vệ	m ²	25	2014	190.134.000	51.279.128	
IX	Hội đông y cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất hội đông y (cũ)	m ²	47	1998	198.600.000	198.600.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà chuẩn trị đông y	m ²	47	1998	30.000.000		
X	Hội người mù						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất hội người mù (cũ)	m ²	1.071	1998	535.700.000	535.700.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm tắm	m ²	78	2007	104.386.000		
2.2	Tường rào trụ sở	m ²		2015	58.947.000		
(3)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Vân Du						
I	Trụ sở UBND xã Thành Vân cũ						UBND huyện Thạch Thành

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở UBND xã Thành Vân (cũ)	m ²	2.944	2002	6.582.000.000	6.582.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	571	2004	612.807.000	0	
II	Mầm non Thành Vân cũ, Tiên Quang						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất trường Mầm non Thành Vân (cũ) Tiên Quang	m ²	823	2024	205.750.000	205.750.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trường Mầm non Thành Vân cũ (Tiên Quang)	m ²	80	1995	380.000.000	0	
(4)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thạch Bình						
I	Công sở xã Thạch Long cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã Thạch Long	m ²	4.032	1997	3.024.000.000	3.024.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà công sở xã Thạch Long	m ²	1.428	2023	5.354.784.000	4.926.401.280	
II	Công sở xã Thạch Cẩm cũ (thôn cẩm Lợi 1, xã Thạch Bình)						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã Thạch Cẩm (cũ) (tại thôn Cẩm Lợi 1, xã Thạch Bình)	m ²	4.402	1982	13.154.625.000	13.154.625.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà HT 1	m ²	126	1990	48.393.000	0	
2.2	Nhà làm việc đoàn thể	m ²	75	2005	41.938.000	0	
2.3	Nhà làm việc UB xã Thạch Cẩm cũ	m ²	321	2001	79.205.000	0	
(5)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thạch Quảng						
I	Trụ sở UBND xã Thạch Tượng cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất						
1.1	Đất (Xây dựng đài tưởng niệm Liệt sỹ)	m ²	1.106	2000	331.800.000	331.800.000	
1.2	Đất (Nhà chỉ đạo 12)	m ²	322,6	2000	96.780.000	96.780.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà đoàn thể cũ	m ²	58,8	2000	44.661.000	0	
2.2	Đài Tưởng niệm liệt sỹ	m ²	100,6	2023	1.093.274.000	874.510.624	
II	Trụ sở UBND xã Thạch Quảng cũ				6.696.263.000	6.267.000.000	UBND huyện Thạch Thành
1	Đất trụ sở	m ²	4.178		6.267.000.000	6.267.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc UBND xã Thạch Quảng khu cũ	m ²	124,2	1996	176.297.000	0	
2.2	Nhà hội trường UBND xã Thạch Quảng khu cũ	m ²	154,1	1995	172.026.000	0	
2.3	Nhà đoàn thể UBND xã Thạch Quảng khu cũ	m ²	106,2	1996	37.968.000	0	
2.4	Nhà làm việc UBND xã Thạch Quảng khu cũ	m ²	60,8	1996	21.736.000	0	
2.5	Nhà làm việc UBND xã Thạch Quảng khu cũ	m ²	59,4	1996	21.236.000	0	
III	Trường Mầm non Thôn Biện xã Thạch Lâm cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất	m ²	315	2006	96.600.000	96.600.000	
2	Nhà lớp học	m ²	104,6	2006	151.847.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
IV	Trường Mầm non Thôn Nghéo xã Thạch Lâm cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất	m ²	898,2	2006	266.700.000	266.700.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Mầm non thôn Nghéo (Phòng học)	m ²	102,6	2006	148.422.000	0	
2.2	Nhà kho Mầm non thôn Nghéo	m ²	54,3	2006	78.550.000	0	
V	Trường Mầm non thôn Đông Thóc, xã Thạch Quảng cũ						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất	m ²	179,8	2016	34.421.000	34.421.000	
VI	Trường Mầm non Thạch Quảng khu Nông Trường						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất	m ²	750	2005	225.000.000	225.000.000	
2	Nhà						
2.1	Phòng học nhà cấp 4	m ²	127,1	2007	204.000.000	0	
2.2	Nhà bếp	m ²	22,7	2007	0	0	
VII	Trường tiểu học Thạch Tượng 2						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất	m ²	2.345	1991	706.200.000	706.200.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà lớp học	m ²	139,5	1991	72.248.000		
VIII	Trường Mầm non Thôn Đăng Thượng xã Thạch Lâm cũ, xã Thạch Quảng						UBND huyện Thạch Thành
1	Đất	m ²	923,4	2005	315.300.000	315.300.000	
2	Nhà lớp học	m ²	53,3	2005	120.000.000	0	
(6)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Ngọc Lặc						
I	Trụ sở UBND xã Thúy Sơn cũ tại thôn Thanh Bình						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất						
1.1	Đất làm việc	m ²	1.712,2	2006	856.100.000	856.100.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở làm việc	m ²	2.008	2019	6.599.398.726	6.599.398.726	
II	Trụ sở UBND xã Mỹ Tân cũ tại thôn Thi Mốc						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất						
1.1	Đất làm việc	m ²	5.963		1.788.750.000	1.788.750.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Trụ sở làm việc	m ²			4.666.681.000	620.260.000	
III	Đài Truyền thanh - Truyền hình Huyện Ngọc Lặc thôn Lê Lai						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất						
1,1	Đất trụ sở	m ²	1.250	1995			
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc số 1	m ²		1995	75.490.000	0	
2.2	Nhà làm việc số 2	m ²		2010	200.000.000	0	
IV	Trường Mầm non Ngọc Lặc 2 (Cơ sở hoạt động sự nghiệp khu lẻ thôn 1 Ngọc Khê)						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Nhà lớp học	m ²	1.837				
V	Trường Mầm non Ngọc Khê (Cơ sở hoạt động sự nghiệp khu Hạ Sơn)						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất	m ²	2.298				
2	Nhà lớp học	m ²					
VI	Trường Mầm non Ngọc Khê (Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND huyện Ngọc Lặc

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	khu Cao Xuân)						
1	Đất	m ²	1.668				
2	Nhà lớp học	m ²					
VII	Trường Tiểu học Ngọc Khê 2						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất	m ²	2.218				
2	Nhà lớp học	m ²					
VIII	Trường Tiểu học Ngọc Khê 1 thôn Cao Xuân						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất	m ²	658,5				
2	Nhà lớp học	m ²					
IX	Bảo hiểm xã hội Huyện Ngọc Lặc thôn Lê Lai						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất	m ²	977,4				
2	Nhà làm việc	m ²					
2.1	Nhà A	m ²	221,5				
2.2	Nhà B	m ²	120,8				

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Nhà C	m ²	44,4				
(7)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Kiên Thọ						
I	Trường Mầm non Phúc Thịnh						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất						
1.1	Đất trường Mầm non Phúc Thịnh, khu lẻ Làng Trạc, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa	m ²	1.330,9	2013	532.360.000	532.360.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng khu lẻ trường Mầm non Phúc Thịnh (Làng Trạc, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa)	m ²	260	2006	187.000.000	0	
II	Trường Tiểu học Phúc Thịnh						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất						
1.1	Đất trường Tiểu học Phúc Thịnh, khu lẻ Làng Trạc, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa	m ²	2.603,3	2005	911.050.000	911.050.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng khu lẻ Trường Tiểu học Phúc	m ²	263	2006	187.388.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	Thịnh (Làng Trạc, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa)						
III	Trường TH&THCS Phùng Minh						UBND huyện Ngọc Lặc
1	Đất						
1.1	Đất trường TH&THCS Phùng Minh, Làng Mui, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa	m ²	1.089,9	1999	381.500.000	381.500.000	
1.2	Đất trường TH&THCS Phùng Minh, Làng Cốc, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa	m ²	7.964	2000	3.185.600.000	3.185.600.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng khu lẻ trường TH&THCS Phùng Minh (Làng Mui, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa)	m ²	198	2004	165.000.000	0	
2.2	Nhà 2 tầng 6 phòng học trường TH&THCS Phùng Minh (Địa chỉ Làng Cốc, xã Kiên Thọ, tỉnh Thanh Hóa)	m ²	440	2000	745.600.000	0	
(8)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Nguyệt Ấn						
I	Trường Tiểu học Nguyệt Ấn 1 - Khu lẻ Khe Ba, xã Nguyệt Ấn (cũ)						UBND huyện Ngọc Lặc

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Tiểu học Nguyệt Ấn 1 - Khu lẻ Khe Ba, xã Nguyệt Ấn (cũ)	m ²	4.003	2016	3.355.690.882	3.355.690.882	
(9)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Như Thanh						
I	BHXX huyện (cũ)						UBND huyện Như Thanh
1	Đất trụ sở	m ²	883	2001	2.649.000.000	2.649.000.000	
2	Nhà làm việc						
2.1	Nhà làm việc 2 tầng trụ sở BHXX (cũ)	m ²	192	2002	589.113.000	0	
2.2	Khu nhà phụ trợ cấp VI	m ²	18	2017	155.856.000	62.342.400	
(10)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Xuân Du						
I	Trường Mầm non khu Thôn Chanh						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1,1	Đất Trường Mầm Non (khu Thôn Chanh)	Đất	m ²	538	2010	134.500.000	134.500.000
2	Nhà						
2,1	Nhà Trường Mầm Non (khu Thôn Chanh)	m ²	212	2009		0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
II	Trường tiểu học khu thôn Mố 1						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1,3	Đất Trường tiểu học (khu Thôn Mố 1)	m ²	885	1997	128.250.000	128.250.000	
2	Nhà						
2,5	Khu nhà trường Mố 1	m ²	220	2004	220.000.000	0	
III	Trường tiểu học khu thôn Chanh						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất Trường tiểu học (Thôn Chanh)	m ²	463	1997	115.750.000	115.750.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Trường tiểu học (Thôn Chanh)	m ²	150	2001	140.000.000	0	
IV	Trường tiểu học khu lẻ thôn 6						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1,1	Đất Trường Tiểu học (Khu lẻ thôn 6) Cán Khê	m ²	2.343	1997	973.200.000	973.200.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2,1	Nhà Trường Tiểu học (Khu lẻ thôn 6) Cán Khê	m ²	350	2017	1.665.403.000	776.743.960	
V	Trường tiểu học Bái Bò (cũ)						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Bái Bò cũ Phụng Nghi	m ²	2.315				
2	Nhà						
2.1	Nhà Trường Tiểu học Bái Bò cũ (Phụng Nghi)	m ²	102				
VI	Trường Mầm non Khe Đen						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1,1	Đất Trường Mầm Non Phụng Nghi (Khu lẻ thôn Khe Đen)	m ²	1.339				
2	Nhà						
2.1	Nhà Trường Mầm Non Phụng Nghi (Khu lẻ thôn Khe Đen)	m ²	120				
VII	Công sở xã Xuân Thọ (cũ)						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở xã Xuân Thọ cũ	m ²	2.000	1995	2.000.000.000	2.000.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà		399				
2.1	Nhà 2 tầng xã Xuân Thọ cũ	m ²	264	2009	2.200.000.000	0	
2.2	Nhà Đài truyền thanh xã Xuân Thọ cũ	m ²	60	2010	264.000.000	0	
2.3	Nhà công vụ xã Xuân Thọ cũ	m ²	75	2010	250.000.000	0	
VIII	Trường tiểu học xã Xuân Du (cũ)						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học khu lẻ xã Xuân Du (Khu Cồn Báu)	m ²	2.462	2015	7.386.000.000	7.386.000.000	
1.2	Đất Trường Tiểu học khu lẻ xã Xuân Du (Khu Thôn 8)	m ²	1.797	2015	5.391.000.000	5.391.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Trường Tiểu học khu lẻ xã Xuân Du (Khu Cồn Báu)	m ²	240	2008		0	
2.2	Nhà Trường Tiểu học khu lẻ xã Xuân Du (Khu Thôn 8)	m ²	120	2008		0	
IX	Trường Mầm non khu thôn Mố 1						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm Non (khu Thôn Mố 1)	m ²	565	2010	282.500.000	282.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà Trường Mầm Non (khu Thôn Mố 1)	m ²	212	2009		0	
X	Trường tiểu học khu lẻ Thôn 2 Cán Khê						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học (Khu lẻ thôn 2) Cán Khê	m ²	2.453	1997	735.900.000	735.900.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Trường Tiểu học (Khu lẻ thôn 2) Cán Khê	m ²	140	2017	133.487.000	62.258.336	
(11)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Yên Thọ						
I	Trụ Sở UBND Phúc Đường cũ (thôn Bái Thất)						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Trụ Sở UBND Phúc Đường cũ (thôn Bái Thất)	m ²	1.884	2013	1.318.800.000	1.318.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 3 phòng xã Phúc Đường cũ (Trụ sở cũ)	m ²	148	2012	501.135.000	66.818.000	
2.2	Nhà đài truyền thanh (Trụ sở cũ) xã Phúc Đường cũ	m ²	77	2013	250.000.000	50.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Nhà làm việc 7 phòng (Trụ sở cũ) xã Xuân Phúc Đường	m ²	178	2010	331.000.000	0	
(12)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Xuân Thái						
I	Trạm thu phát lại TT-TH Xuân Thái						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất làm việc	m ²	800				
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp 4	m ²	129	2006	217.000.000	0	
II	Khu lễ trường Tiểu Học (Thôn Đồng Lườn)						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						
1.1	Đất làm việc	m ²	1.140				
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp 4	m ²	120				
III	Khu lễ trường Tiểu học (Thôn Đồng Cốc)						UBND huyện Như Thanh
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất làm việc	m ²	801				
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp 4	m ²	80				
(13)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Nam Sầm Sơn						
I	Trường THCS Quảng Giao (cũ)						UBND thành phố Sầm Sơn
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên trường	m ²	7.414	1993	5.931.200.000	5.931.200.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 2 tầng (trường THCS Quảng Giao cũ)	m ²	891	2005	1.230.102.000	196.816.320	
2.2	Nhà hiệu bộ (trường THCS Quảng Giao cũ)	m ²	80	2005	149.425.000	0	
II	Trường Tiểu học Quảng Giao (cũ)						UBND thành phố Sầm Sơn
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên trường	m ²	3.151	1993	12.604.000.000	12.604.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng (trường tiểu học Quảng Giao cũ)	m ²	732	2015	2.955.054.000	1.654.830.240	
(14)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hóa Quỳ						
I	Điểm lẻ Làng Sao cũ, Mâm non Bình Lương						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên trường	m ²	662	2005	264.800.000	264.800.000	
II	Mâm non Bình Lương Điểm lẻ thôn Quang Trung (Làng Lườn cũ)						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên trường	m ²	1.567	2005	470.160.000	470.160.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp 4	m ²	97,3	2005	125.000.000	0	
III	Điểm lẻ thôn Luống Đồng, Tiểu học Hoá Quỳ						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên trường	m ²	800	2004	168.000.000	168.000.000	

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
I	Trường Mầm non Thanh Phong (điểm lẻ thôn Tân Phong)						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Thanh Phong - khu lẻ thôn Tân Phong (Thôn Mít cũ)	m ²	427	1964	42.700.000	42.700.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường Mầm non Thanh Phong - khu lẻ thôn Tân Phong (Thôn Mít cũ)	m ²	100	1964	20.000.000	0	
II	Trường Tiểu học Thanh Phong (khu lẻ thôn Quang Hùng)						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Thanh Phong- khu lẻ thôn Quang Hùng	m ²	1.106	1987	221.200.000	221.200.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường Tiểu học Thanh Phong- khu lẻ thôn Quang Hùng	m ²	120	1987	120.000.000	0	
III	Trường Tiểu học Thanh						UBND huyện

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	Phong - khu lễ thôn Xuân Phong						Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Thanh Phong- khu lễ thôn Xuân Phong	m ²	1.657	1987	414.250.000	414.250.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường Tiểu học Thanh Phong- khu lễ thôn Xuân Phong	m ²	200	2016	475.000.000	189.857.500	
IV	Trường Tiểu học Thanh Phong - khu lễ thôn Tân Hùng						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Thanh Phong - khu lễ thôn Tân Hùng	m ²	2.665	2008	666.500.000	666.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường Tiểu học Thanh Phong - khu lễ thôn Tân Hùng	m ²	200	2006	450.750.000	0	
2.2	Nhà vệ sinh khu lễ Tân Hùng	m ²	70	2022	270.000.000	197.964.000	
V	Đất Trường TH&THCS Thanh Hòa - khu lễ thôn Tân						UBND huyện Như Xuân

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	Thành						
1	Đất						
1.1	Đất Trường TH&THCS Thanh Hòa- khu lẻ thôn Tân Thành	m ²	4.444	2000	444.400.000	444.400.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường TH&THCS Thanh Hòa- khu lẻ thôn Tân Thành	m ²	171	2007	100.000.000	0	
VI	Trường Mầm non Thanh Lâm - khu lẻ thôn Đoàn Trung						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Thanh Lâm- khu lẻ thôn Đoàn Trung	m ²	575	2004	172.500.000	172.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường Mầm non Thanh Lâm- khu lẻ thôn Đoàn Trung	m ²	90	2006	47.000.000		
VII	Trường Mầm non Thanh Lâm- khu lẻ thôn Làng Lự						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất Trường Mầm non Thanh Lâm - khu lẻ thôn Làng Lự	m ²	525	2004	175.500.000	175.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường Mầm non Thanh Lâm - khu lẻ thôn Làng Lự	m ²	75	2006	47.000.000		
VIII	Trường Mầm non Thanh Lâm - khu lẻ thôn Làng Xắng						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Thanh Lâm - khu lẻ thôn Làng Xắng	m ²	271	2001	54.200.000	54.200.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học Trường Mầm non Thanh Lâm - khu lẻ thôn Làng Xắng	m ²	60	2001	45.406.000		
IX	Đất khu lẻ Làng Lự - Trường Tiểu học Thanh Lâm						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất khu lẻ Làng Lự - Trường Tiểu học Thanh Lâm	m ²	958	2005	629.560.000	629.560.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học khu lẻ Làng Lự - Trường Tiểu học Thanh Lâm	m ²	176	2021	670.000.000	446.555.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
(16)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hà Trung						
I	Công sở xã Hà Đông cũ						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	4.818	1997	3.148.110.000	3.148.110.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc Công an xã Hà Đông cũ	m ²	120	2014	707.370.000	234.534.844	
2.2	Nhà công sở UBND xã Hà Đông cũ	m ²	500	2017	6.046.128.990	2.819.914.561	
2.3	Nhà phụ trợ công sở xã Hà Đông cũ	m ²	250	2018	7.149.244.000	3.574.622.000	
II	Đất Trường Mầm non khu A Hà Phong cũ (Thôn Thượng Quý)						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non khu A Hà Phong cũ (Thôn Thượng Quý)	m ²	1.864	2012	2.200.000.000	2.200.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 01 tầng 05 phòng MN khu A Hà Phong cũ (Thôn	m ²	197	2012	967.000.000	193.013.000	

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
I	Công sở HĐND và UBND Hà Thanh cũ (nay là xã Hoạt Giang)						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	5.438,4	1983	2.719.000.000	2.719.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 2 tầng công sở xã Hà Thanh cũ	m ²	588	2009	2.665.618.000	852.997.760	
2.2	Nhà văn hóa xã Hà Thanh cũ	m ²	311	1983	498.700.000	0	
II	Trụ sở UBND xã Hà Yên cũ (nay là xã Hoạt Giang)						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	đất Trụ sở UBND xã Hà Yên cũ (Nay là xã Hoạt Giang)	m ²	2.368		8.288.000.000	8.288.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 2 tầng xã Hà Yên cũ (đường quốc lộ 1A)	m ²	216	2004	250.000.000	30.000.000	
2.2	Nhà cấp 4 xã Hà Yên cũ (đường quốc lộ 1A)	m ²	49	2004	72.000.000	0	
2.3	Nhà hội trường xã Hà Yên cũ (đường quốc lộ 1A)	m ²	100	2004	84.000.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
(18)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thiệu Hóa						
I	Trụ sở Trạm thú y						UBND xã Thiệu Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở trạm	m ²	374	2024	748.000.000	748.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Trạm thú y	m ²	265	2004	579.819.000	185.542.080	
II	Trụ sở Trạm khuyến nông						UBND xã Thiệu Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở trạm	m ²	416	2019	4.992.000.000	4.992.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Trạm thú y	m ²	266	2005	441.228.049	70.596.488	
(19)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Tiên Trang						
I	Trường THCS Quảng Lĩnh						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất		4.639		3.247.300.000	3.247.300.000	
1.1	Khuôn viên trường THCS	m ²	4.639	2013	3.247.300.000	3.247.300.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	Quảng Lĩnh						
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc Trường THCS Quảng Lĩnh	m ²	673	1.994	580.071.000	0	
(20)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hoàng Giang						
I	Trường THPT Lưu Đình Chất						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Khuôn viên đất	m ²	14.468	2001	57.872.000.000	57.872.000.000	
2	Nhà và các CT phụ trợ						
2.1	Nhà văn phòng 2 tầng	m ²	450	2001	989.117.000	39.564.680	
2.2	Nhà lớp học 3 tầng	m ²	527	2001	2.193.672.000	175.493.760	
2.3	Nhà để xe giáo viên	m ²	120	2001	24.112.000	-	
2.4	Nhà để xe học sinh	m ²	300	2001	158.450.000	-	
2.5	Khu nhà phụ huynh xây	m ²	200	2001	99.813.848	-	
2.6	Khu vệ sinh cho Học sinh	m ²	45	2001	70.000.000	-	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
II	Nhà làm việc công sở UBND xã Hoàng Xuân cũ (Thôn Đại Điền)						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	5.750	2000	1.700.000.000	1.700.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	500	2008	2.760.277.402	772.877.673	
III	Trường Tiểu học Hoàng Khánh cũ						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	1.580				
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 2 tầng	m ²	904				
IV	Công sở UBND xã Hoàng Quỳ cũ (Thôn Phúc Tiên)						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở xã Hoàng Quỳ cũ	m ²	9.631	2018	9.631.000.000	9.631.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà làm việc 3 tầng	m ²	1.202	2018	10.769.742.000	7.323.424.560	
2.2	Nhà công an	m ²	97	2019	119.179.000	95.530.133	
2.3	Nhà kho	m ²	33	2019	299.213.000	159.580.267	
2.4	Nhà hội trường	m ²	617	2016	2.530.992.000	843.664.000	
2.5	Nhà vệ sinh	m ²	36	2016	346.079.000	115.359.667	
2.6	Nhà bảo vệ	m ²	13	2016	143.205.000	47.735.000	
V	Trường Mầm non Quỳ Chũr (Thôn Đông Nam)						UBND huyện Hoằng Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trường Mầm non Quỳ Chũr	m ²	1.500	2008	1.907.600.000	1.425.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 2 tầng	m ²	646	2008	863.062.000	0	
(21)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hoằng Hóa						
I	Trường THPT Lê Viết Tạo						UBND xã Hoằng Hóa
1	Đất						
1.1	Đất công trình sự nghiệp	m ²	16.896		76.033.800.000	76.033.800.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Trường THPT Lê Viết Tạo xã Hoàng Đạo	m ²	1.969				
II	Trụ sở làm việc UBND xã Hoàng Đức (cũ) 1						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UB Hoàng Đức cũ	m ²	1.319		1.913.000.000	1.913.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trụ sở UB Hoàng Đức cũ	m ²	194				
III	Trụ sở làm việc UBND xã Hoàng Đạt (cũ)						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã Hoàng Đạt	m ²	4.529	2005	3.849.650.000	3.849.650.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Hội Trường UBND xã Hoàng Đạt	m ²	350	2006	835.090.000	0	
2.2	Nhà làm việc UBND xã Hoàng Đạt	m ²	488	2005	1.093.800.000	0	
2.3	Nhà làm việc 2 tầng đoàn thể UBND xã Hoàng Đạt	m ²	294	2014	6.077.845.000	2.429.314.642	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
(22)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hoàng Sơn						
I	Khuôn viên công sở làm việc xã Hoàng Trinh cũ						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	2.861	2012	20.027.000.000	20.027.000.000	
2	Tài sản trên đất						
2.1	Nhà làm việc 3 tầng	m ²	1.425	2012	7.769.000.000	517.933.333	
(23)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hoàng Tiến						
I	Nhà làm việc liên ngành kết hợp nhà khách						UBND huyện Hoàng Hóa
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	6.457		12.914.800.000	12.914.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc liên ngành kết hợp nhà khách (Nhà cấp 3)	m ²	1.496		10.769.742.000	7.323.424.560	
2.2	Nhà để xe (Nhà cấp 4)	m ²	60		60.270.000	36.149.946	
2.3	Nhà bếp (Nhà cấp 4)	m ²	200		348.000.000	208.730.400	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.4	Hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, sân bê tông, tường rào	m ²	5.866		5.342.408.000	843.664.000	
(24)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Triệu Sơn						
I	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Triệu Sơn cũ						UBND huyện Triệu Sơn
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	3.300	1990	13.154.625.000	13.154.625.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà số 1 (dãy phòng học)	m ²	148	2012	1.579.000.000	209.849.100	
2.2	Nhà số 2 (dãy phòng học)	m ²	64	2012	534.000.000	0	
2.3	Nhà số 3 (nhà bảo vệ)	m ²	15	2010	102.132.000	13.573.343	
2.4	Nhà số 4 (văn phòng)	m ²	130	2012	432.563.000	57.487.623	
2.5	Nhà số 5 (Nhà 2 tầng 4 phòng)	m ²	286	2015	1.250.000.000	416.250.000	
2.6	Nhà số 6 (Nhà 2 tầng 10 Phòng)	m ²	375	2012	985.654.000	130.993.417	
II	Công sở xã Dân Lý cũ						UBND huyện Triệu Sơn
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Trụ sở UBND Xã Dân Lý khu A	m ²	8.089	2012	13.154.625.000	13.154.625.000	
1.2	Trụ sở UBND xã Dân Lý khu B (Công DL cũ)	m ²	398	2008	143.280.000	143.280.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở xã; Nhà làm việc 2 tầng	m ²	630	2020	4.836.494.000	3.223.523.251	
2.2	Nhà hội trường đa năng	m ²	280	2019	1.546.427.000	927.546.915	
2.3	Nhà công an xã Dân lý	m ²	360	2020	418.738.000	279.088.877	
2.4	Tường rào, nhà để xe, nhà vệ sinh khu Dân Lý cũ	m ²	1	2019	679.959.463	407.839.686	
2.5	Sân beetong, bồn hoa khu công sở Dân lý cũ		1	2019	881.889.919	528.957.572	
III	Công sở xã Dân Quyền cũ						UBND huyện Triệu Sơn
1	Đất						
1.1	Trụ sở UBND Xã Dân Quyền	m ²	5.447	1999	4.249.050.000	4.249.050.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Công an, nhà trực xã Dân Quyền	m ²	350	2021	954.919.191	700.146.751	
2.2	Nhà Hội trường khu công sở xã Dân Quyền	m ²	400	2020	4.889.338.300	3.258.743.975	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Nhà trụ sở xã Dân Quyền	m ²	850	2020	7.214.891.000	4.808.724.850	
2.4	Công trình phụ trợ, nhà xe, tường rào khu công sở xã Dân Quyền cũ		1	2020	1.045.135.624	696.582.893	
2.5	Sân, bồn hoa, rãnh thoát nước khu công sở xã Dân Quyền cũ		1	2020	920.336.943	674.791.047	
IV	Kho bạc huyện Triệu Sơn cũ						UBND huyện Triệu Sơn
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở Kho bạc Triệu Sơn cũ	m ²	1.059	2017	14.520.000.000	14.520.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc Kho Bạc Triệu sơn cũ	m ²	408	2017	2.495.764.000	1.164.024.330	
2.2	Công trình phụ trợ Kho bạc Triệu Sơn cũ	m ²	190	2017	691.474.000	322.503.474	
2.3	Nhà bảo vệ Khu Kho bạc triệu sơn cũ	m ²	24	2017	18.795.000	8.765.988	
2.4	Nhà để xe Kho Bạc Triệu Sơn cũ	m ²	40	2017	12.919.000	6.045.422	
2.5	Nhà vệ sinh Khu Kho bạc cũ	m ²	6	2017	11.074.000	5.164.914	
V	Công sở xã Minh Dân cũ (Khu A cạnh Quỹ tín dụng)						UBND huyện Triệu Sơn

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở xã Minh Dân cũ (cạnh quỹ tín dụng)	m ²	2.326	2025	11.630.000.000	11.630.000.000	
(25)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hợp Tiến						
I	Công sở xã Hợp Thắng cũ						UBND huyện Triệu Sơn
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc xã Hợp Thắng	m ²	4.570	2008	1.485.315.000	1.485.315.000	
2	Nhà, vật kiến trúc						
2.1	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy Công sở xã Hợp Thắng	m ²		2023	310.641.000	217.448.700	
2.2	Bê nước phòng cháy chữa cháy, bổ sung đường ống đầy, nhà máy để bơm Công sở xã Hợp Thắng	m ²		2023	173.372.000	121.360.400	
2.3	Công sở hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng xã Hợp Thắng	m ²		2021	765.413.000	382.706.500	
2.4	Công sở: Sân bê tông rãnh thoát nước xã Hợp Thắng	m ²		2021	540.526.000	270.263.000	
2.5	Công sở: Nhà để xe, cổng, tường rào xã Hợp Thắng	m ²		2021	904.512.000	452.256.000	
2.6	Công sở xã Hợp Thắng. Hạng	m ²		2022	591.261.000	433.512.565	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	mục: Nhà công an, nhà vệ sinh						
2.7	Nhà ăn Công an xã Hợp Thắng	m ²		2022	461.512.000	338.380.598	
2.8	Công sở xã Hợp Thắng	m ²		2023	5.835.830.000	4.668.080.417	
(26)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hậu Lộc						
I	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Cơ sở 2						UBND huyện Hậu Lộc
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở Trung tâm Giáo dục thường xuyên Cơ sở 2	m ²	14.098	1997	11.278.720.000	11.278.720.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà nội trú Trung tâm Giáo dục thường xuyên cơ sở 2	m ²	110	2019	200.000.000	74.701.332	
2.2	Dãy Phòng học Trung tâm Giáo dục thường xuyên cơ sở 2	m ²	1.108	1999	460.000.000	0	
2.3	Khu nhà hiệu bộ Trung tâm Giáo dục thường xuyên cơ sở 2	m ²	238	2006	831.714.000	0	
2.4	Nhà xe Trung tâm Giáo dục thường xuyên 1 - cơ sở 2	m ²	300	2018	80.000.000	0	
2.5	nhà vệ sinh học sinh Trung tâm Giáo dục thường xuyên - cơ sở 2	m ²	40	2009	59.956.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.6	nhà vệ sinh học sinh Trung tâm Giáo dục thường xuyên - cơ sở 2	m ²	30	2019	110.000.000	0	
2.7	Nhà xe 2 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - cơ sở 2	m ²	200	2019	70.000.000	0	
2.8	Nhà vệ sinh giáo viên Trung tâm Giáo dục thường xuyên - cơ sở 2	m ²	17	2007	37.337.000	0	
II	Trường Mầm non thị trấn cũ						UBND huyện Hậu Lộc
1	Đất						
1.1	Trường Mầm non thị trấn cũ	m ²	2.034	1994	14.238.000.000	14.238.000.000	
2	Nhà						
2,1	Phòng học	m ²	266				
2,2	Phòng học mở rộng	m ²	82,7	2017			
(27)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Nga An						
I	Trạm Thủy văn Nga Điền						UBND huyện Nga Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Trạm thủy văn Nga Điền	m ²	360		64.800.000	64.800.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà Trạm thủy văn Nga Điền	m ²	28		27.030.000	0	
II	Đội Thuế Điền Hộ - Thuế cơ sở 3 (Chi cục Thuế khu vực Nga Sơn - Hậu Lộc, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa cũ)						Bộ Tài chính chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý (theo Quyết định số 4403/QĐ-BTC ngày 30/12/2025)
1	Nhà						
1.1	Nhà đội thuế	m ²	62	2002	85.167.000	-	
(28)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Bỉm Sơn						
I	Công sở UBND phường Đông Sơn						UBND thị xã Bỉm Sơn
1	Đất						
1.1	Đất công sở UBND phường Đông Sơn	m ²	4.035		22.192.500.000	22.192.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Công sở UBND phường Hải Châu	m ²	300		1.761.450.000	56.369.100	
II	Công sở UBND xã Hà Lan cũ						UBND thị xã Bỉm Sơn

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
I	Trường Mầm non thị trấn (cũ)						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất Trường Mầm non thị trấn (cũ)	m ²	2.347,7	2013	6.573.560.000	6.573.560.000	
2	Nhà						
2.1	Phòng học	m ²	1.815	2006	1.670.278.000	1.035.572.360	
2.2	Phòng Hiệu trưởng	m ²	30	2010	36.000.000	0	
2.3	Phòng Y tế	m ²	30	2010	36.000.000	0	
2.4	Nhà bếp	m ²	50	2010	10.000.000	0	
II	Trường Mầm non Vĩnh Hưng (Khu A) (Khu chính cũ)						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Vĩnh Hưng (Khu A) (Khu chính cũ)	m ²	2.132	2013	746.200.000	746.200.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở văn phòng (Khu A) (Khu chính cũ)	m ²	1.400	2014	670.000.000	535.933.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Nhà hiệu bộ (Khu A) (Khu chính cũ)	m ²	400	2015	650.000.000	259.805.000	
III	Trường Mầm non Vĩnh Hưng (Khu B) (Khu lẻ cũ)						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Vĩnh Hưng (Khu B) (Khu lẻ cũ)	m ²	2.661	2013	532.200.000	532.200.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp trên mảnh đất khu B	m ²	1.364	2015	1.234.415.000	1.095.543.308	
IV	Trường Tiểu học Vĩnh Khang (cũ)						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Vĩnh Khang (cũ)	m ²	7.381,8	2016	2.214.540.000	2.214.540.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà để xe	m ²	25	2009	15.875.000	0	
2.2	Nhà để xe giáo viên	m ²	25	2006	13.000.000	0	
2.3	Nhà hiệu bộ	m ²	120	2004	210.168.000	0	
2.4	Nhà thư viện, thiết bị	m ²	95	2007	95.312.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.5	Nhà vệ sinh học sinh	m ²	50	2015	127.000.000	42.291.000	
2.6	Khu phòng học	m ²	130	2004	628.539.000	0	
2.7	Nhà vệ sinh tự hoại	m ²	50	2006	14.392.000	0	
V	Trường THCS Vĩnh Khang (cũ)						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất Trường THCS Vĩnh Khang (cũ)	m ²	7.013	2003	1.402.600.000	1.402.600.000	
2	Nhà	m ²					
2.1	Phòng học	m ²	200	2007	872.590.600	0	
2.2	Nhà văn phòng	m ²	120	2007	62.000.000	0	
2.3	Nhà vệ sinh	m ²	50	2009	36.484.000	0	
2.4	Nhà xe học sinh	m ²	50	2014	36.550.000	9.733.265	
2.5	Hai phòng học chức năng	m ²	65	2014	157.000.000	41.809.100	
2.6	Hai phòng học chức năng tầng 2	m ²	117	2016	683.106.000	273.037.468	
2.7	Nhà vệ sinh học sinh	m ²	50	2009	19.142.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
VI	Trụ sở UBND (Trường Mầm non cũ)						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở UBND (Trường Mầm non cũ)	m ²	954,8	2003	1.145.760.000	1.145.760.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc Ban công an	m ²	373	1994	856.430.000	0	
VII	Trung tâm văn hóa - thể thao thị trấn Vĩnh Lộc	m ²					UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm văn hóa - thể thao thị trấn Vĩnh Lộc	m ²	3.394	2019	4.072.800.000	4.072.320.000	
VIII	UBND xã Vĩnh Phúc						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	3.657	2003	1.462.800.000	1.462.800.000	
2	Nhà						
2.1	Công sở xã Vĩnh Phúc cũ	m ²	603	2019	5.202.895.000	3.120.696.421	
2.2	Nhà tiếp dân 1 tầng xã Vĩnh Phúc cũ	m ²	107	2019	1.018.000.000	610.596.400	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Các công trình phụ trợ UBND	m ²	1	2018	2.100.000.000	1.119.510.000	
2.4	Nhà xe UBND xã và tường rào phát sinh	m ²	1	2019	338.000.000	202.732.400	
IX	Hội người mù huyện Vĩnh Lộc cũ						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	258,89	2020	647.225.000	647.225.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV	m ²	92	2020	251.273.000	167.473.455	
2.2	Nhà cấp IV	m ²	25,90	2020	70.739.000	47.147.545	
2.3	Nhà cấp IV	m ²	31,86	2020	87.016.000	57.996.165	
2.4	Nhà cấp IV	m ²	8,75	2020	23.898.000	15.928.015	
(31)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Tây Đô						
I	Công sở UBND Xã Tây Đô						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất công sở UBND xã Tây Đô	m ²	4.759	2003	30.933.500.000	30.933.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà Công sở UBND xã Tây Đô	m ²	524	2019	5.299.313.331	3.531.992.336	
2.2	Nhà Công sở UBND xã Tây Đô		169	2002	1.075.000.000	0	
2.3	Nhà hội trường UBND xã Vĩnh Long	m ²	325	2013	2.743.197.000	1.645.369.560	
II	Đảng uỷ xã Tây Đô						UBND huyện Vĩnh Lộc
1	Đất						
1.1	Đất công sở Đảng uỷ xã Tây Đô	m ²	3.701	2003	7.402.000.000	7.402.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Nhà làm việc 2 tầng	m ²	450	2004	2.746.449.000	1.563.116.000	
2.2	Nhà Hội trường	m ²	350	2005	797.949.000	130.279.400	
2.3	Nhà kho phòng chống lụt bão	m ²	80	2007	67.890.000	13.578.000	
(32)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Nga Sơn						
I	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn (Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cũ)						UBND huyện Nga Sơn

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm y tế huyện Nga Sơn (Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cũ)	m ²	510	2007	12.042.000.000	12.042.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà 2 tầng		100				
II	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn						UBND huyện Nga Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	m ²	7.208	2012	24.144.000.000	24.144.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp III						
2.1.1	Nhà học 2 tầng số 1	m ²	424	2003	1.368.154.000	632.967.840	
2.1.2	Nhà học 2 tầng số 2	m ²	424	2003	1.368.154.000	632.967.840	
2.1.3	Nhà học 2 tầng số 3	m ²	424	2003	1.377.006.187	644.309.139	
2.1.4	Nhà hiệu bộ	m ²	308	2004	1.206.882.000	241.376.400	
2.1.5	Nhà hiệu bộ (Giáo dục thường xuyên cũ)	m ²	182	2012	2.865.691.000	1.719.414.600	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1.6	Nhà phòng học 2 tầng	m ²	350	2003	746.419.000	179.140.560	
2.2	Nhà cấp IV						
2.2.1	Nhà học cấp 4	m ²	348	2000	962.200.545	607.694.233	
2.2.2	Nhà học cấp 4	m ²	348	2000	155.268.000	-	
2.2.3	Nhà vệ sinh học sinh	m ²	52	2000	24.104.000	-	
2.2.4	Nhà để xe giáo viên	m ²	84	2001	28.681.000	-	
2.2.5	Nhà xe học sinh 10 phòng	m ²	300	2001	45.380.000	-	
2.2.6	Nhà xe học sinh 15 phòng	m ²	330	2003	102.005.000	-	
2.2.7	Nhà xe học sinh 15 phòng	m ²	450	2003	119.059.000	-	
2.2.8	Nhà trực phụ huynh	m ²	24	2013	175.408.000	-	
2.2.9	Khu vệ sinh hội trường	m ²	20	2007	25.000.000	-	
2.2.10	Nhà vệ sinh học sinh, nhà xe cũ	m ²	300	2001	83.520.000	-	
2.2.11	Nhà xe giáo viên	m ²	150	2010	64.234.357	-	
2.2.12	Nhà xe học sinh	m ²	200	2009	96.769.000	-	
2.2.13	Nhà bảo vệ, cổng, bảng tin	m ²	35	2012	492.651.000	-	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	(Giáo dục thường xuyên cũ)						
2.2.14	Nhà xưởng thực hành A4	m ²	759	2021	2.797.069.179	2.213.073.637	
2.2.15	Tường rào			1997	21.189.000	-	
2.2.16	Rãnh nước			2009	16.230.000	-	
III	Đất Trung tâm giáo dục thường xuyên	m ²	7.308	2004	2.740.000.000	2.740.000.000	UBND huyện Nga Sơn
IV	Nhà tập Đa năng cũ						UBND huyện Nga Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Nhà tập Đa năng cũ	m ²	650	2016	6.048.000.000	6.048.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà tập Đa năng cũ	m ²	550	2016	3.635.000.000	969.818.000	
V	Đất Trụ sở làm việc hội người mù Nga Sơn						UBND huyện Nga Sơn
1	Đất trụ sở	m ²	682	2003	4.090.500.000	4.090.500.000	
VI	Trụ sở Đội bảo dưỡng cầu đường huyện Nga Sơn						UBND huyện Nga Sơn
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất trụ sở Đội bảo dưỡng cầu đường huyện Nga Sơn	m ²	960	2007	1.152.000.000	1.152.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc - Đội bảo dưỡng cầu đường huyện Nga Sơn	m ²	125	2007	941.173.000	627.291.805	
VII	Công sở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thị trấn cũ						UBND huyện Nga Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thị trấn cũ	m ²	1.000	2022	12.132.000.000	12.132.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thị trấn cũ	m ²	339	2023	1.075.000.000	929.767.000	
(33)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hoa Lộc						
I	Công sở xã Xuân Lộc cũ						UBND huyện Hậu Lộc
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở UBND Xã Xuân Lộc cũ	m ²	8.082	1996	8.082.000.000	8.082.000.000	
1.2	Đất sân vận động xã Xuân Lộc	m ²	9.954	2017	10.000.000.000	10.000.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Trụ sở UBND xã	m ²	1.598	2019	11.950.496.000	3.668.664.554	
2.2	Sân vận động xã Xuân Lộc			2020	1.876.925.000	750.770.000	
(34)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Cẩm Thủy						
I	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cẩm Thủy cũ						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Đất trung tâm văn hóa thể thao huyện Cẩm Thủy cũ	m ²	31.398,1	2011	103.613.730.000	103.613.730.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà thi đấu	m ²	1.993	2012	11.587.231.000	1.539.980.000	
2.2	Nhà điều hành	m ²	976,3	2011	3.718.521.000	246.170.000	
2.3	Nhà bảo vệ	m ²	20,8	2011	126.000.000	8.340.000	
II	Trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch huyện Cẩm Thủy (cũ)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch huyện Cẩm Thủy (cũ)	m ²	1.775,1	1993	10.650.600.000	10.650.600.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	800	2007	1.491.974.000		
2.2	Nhà phát hình	m ²	50	1993	35.500.000		
III	Trạm bảo vệ thực vật huyện Cẩm Thủy (cũ)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất Trạm BVTV	m ²	1.465	2002	8.790.000.000	8.790.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	735	2002			
IV	Trạm khuyến nông huyện Cẩm Thủy (cũ)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất Trạm Khuyến nông	m ²	648	2002	3.880.000.000	3.880.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc trạm khuyến nông	m ²	348	2002			
V	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Cẩm Thủy (cũ)						UBND huyện Cẩm Thủy

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất Trụ sở BHXH	m ²	665	2002	2.660.000.000	2.660.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc BHXH cũ	m ²	468	2002	563.267.000	0	
VI	Trạm thú y huyện Cẩm Thủy (cũ)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất Trạm Thú y	m ²	603		0	0	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc Trạm Thú y	m ²	235				
VII	Trụ sở UBND xã Cẩm Phong (cũ)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất UBND xã Cẩm Phong (cũ)		5.828	2002	1.815.000.000	1.815.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	150	2002	486.224.000	62.722.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Nhà hội trường	m ²	589,68	2019	4.273.825.000	2.269.401.000	
2.3	Nhà bảo vệ	m ²	12,5	2016	48.446.000	22.596.000	
VIII	Trụ sở UBND xã Cẩm Sơn cũ (Linh Thung)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất UBND xã Cẩm Sơn	m ²	4.451	2007	5.341.200.000	1.815.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	292,5	2008	1.999.374.000	199.937.000	
2.2	Nhà hội trường	m ²	515	2009	982.498.000	0	
2.3	Nhà đa năng	m ²	100	2019	871.009.000	520.863.000	
IX	Trụ sở UBND Thị trấn Cẩm Thủy cũ						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất	m ²	484	1995	4.356.000.000	4.356.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	100	1995	150.000.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
X	Trụ sở UBND UBND xã Cẩm Sơn cũ (Hoàng Giang)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất	m ²	1.692	1990	4.451.000.000	4.451.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	150	1990	119.391.000	0	
2.2	Nhà hội trường	m ²	130	1990	77.514.000	0	
XI	Trụ sở UBND xã Cẩm Ngọc						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất (bổ sung năm 2014)	m ²	4.625	2014	8.325.000.000	8.325.000.000	
1.2	Quyền sử dụng đất hiện trạng	m ²	3.925,40	1980	588.810.000	588.810.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	845,15	2014	4.884.287.000	3.321.315.000	
2.2	Nhà hội trường	m ²	355,32	2015	2.721.438.000	1.572.939.000	
2.3	Nhà thi đấu đa năng	m ²	975	2024	1.062.696.800	956.427.120	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
XII	Trường Mầm non thị trấn Cẩm Thủy (cũ)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất	m ²	2.260	2005	20.340.000.000	20.340.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	353	2005	1.179.000.000		
2.2	Nhà lớp học	m ²	315	2007	786.166.000		
2.3	Nhà bếp	m ²	130	2013	779.290.000		
XIII	Trường Tiểu học Cẩm Sơn (Khu B)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Quyền sử dụng đất Trường Tiểu học Cẩm Sơn (Khu B)	m ²	11.102		44.408.000.000	44.408.000.000	
(35)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Cẩm Tân						
I	Trường Mầm non Cẩm Tân						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	1.275	1995	1.083.750.000	1.083.750.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	850	2008	920.000.000	0	
II	Trường Mầm Non Cẩm Tân (khu lẻ Eo Lê)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Đất giáo dục	m ²	1.217	1995	146.040.000	146.040.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	850	1999	325.500.000	0	
III	Trường Mầm non Phúc Do (khu lẻ Phúc Mỹ)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						
1.1	Đất giáo dục	m ²	1.154	1999	346.200.000	346.200.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	250	1999	250.000.000	0	
IV	Trường Mầm non Cẩm Tân (khu lẻ Thôn Do trung)						UBND huyện Cẩm Thủy
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất giáo dục	m ²	771	1999	385.500.000	385.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	180	1999	168.000.000	0	
(36)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thiết Ống						
I	Trường Tiểu học Thiết Ống, phố Bá Lộc, xã Thiết Ống						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	2.700	2020	2.916.000.000	2.916.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà phòng học khu Bá Lộc	m ²	115	2006	115.000.000	0	
II	Trường Mầm non Thiết Kế, thôn Luông, xã Thiết Ống (cũ)						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Trường Mầm non Thiết Kế, thôn Luông, xã Thiết Ống (cũ)	m ²	1.012	2005	202.400.000	202.400.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học khu Luông cũ	m ²	150	2015	259.808.000	103.845.258	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Phòng dạy trẻ khu chính cũ	m ²	200	2005	365.846.000		
2.3	Bếp ăn bán trú khu Luồng cũ	m ²	115	2017	260.000.000	121.264.000	
2.4	Công trình nhà vệ sinh giao viên và học sinh khu Luồng cũ	m ²	50	2016	150.000.000	59.955.000	
(37)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Lưu Vệ						
I	Công sở xã Quảng Định cũ						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Đất công sở xã Quảng Định cũ	m ²	11.359	2022	56.795.000.000	56.795.000.000	
2	Tài sản trên đất						
2.1	Nhà làm việc công sở xã Quảng Định	m ²	1.114	2022	7.852.395.000		
2.2	Nhà hội trường công sở xã Quảng Định	m ²	571	2022	4.629.731.000		
2.3	Nhà vệ sinh	m ²	23	2022	217.073.601		
2.4	Nhà vệ sinh, bếp ăn	m ²	102	2022	535.021.354		
2.5	Nhà xe ủy ban 1	m ²	80	2022	77.120.993		
2.6	Nhà để xe cho khách	m ²	118	2022	114.617.544		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.7	Nhà bảo vệ	m ²	23	2022	148.710.577		
2.9	Nhà xe Ủy Ban 2	m ²	99	2022	113.846.394		
(38)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Bá Thước						
I	Trường Mầm non Ban công (thôn Ba)						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất trường mầm non Ban công (thôn Ba)	m ²	949	005	1.233.700.000	1.233.700.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trường mầm non Ban công (thôn Ba)	m ²	55	2005	60.000.000	0	
II	Trường Mầm non Ban công (thôn Chiềng Lau)						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất trường mầm non Ban công (thôn Chiềng Lau)	m ²	539	2005	107.800.000	107.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trường mầm non Ban công (thôn Chiềng Lau)	m ²	55	2005	60.000.000	0	
III	Trường Mầm non Ban công (thôn Tôm)						UBND huyện Bá Thước

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất trường mầm non Ban công (thôn Tôm)	m ²	525	2005	525.000.000	525.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trường mầm non Ban công (thôn Tôm)	m ²	55	2005	60.000.000	0	
IV	Trường Mầm non Ban công (thôn La Hán)						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất trường mầm non Ban công (thôn La Hán)	m ²	577	2005	692.400.000	692.400.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trường mầm non Ban công (thôn La Hán)	m ²	55	2005	60.000.000	0	
V	Trường Mầm non Cành Nàng (khu phố 3)						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất trường mầm non Cành Nàng (khu phố 3)	m ²	1.516	2003	7.580.000.000	7.580.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trường mầm non Cành Nàng (khu phố 3)	m ²	372	2003	5.402.442.000	692.400.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
VI	Đất tại khu phố 5, thị trấn Cành Nàng (Trạm bảo vệ thực vật cũ)						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất tại khu phố 5, thị trấn Cành Nàng (Trạm bảo vệ thực vật cũ)	m ²	815	2015			
2	Nhà						
2.1	Nhà tại khu phố 5, thị trấn Cành Nàng (Trạm bảo vệ thực vật cũ)	m ²	164	2015			
VII	Đất tại khu phố 5, thị trấn Cành Nàng (Trạm Trại thú y cũ)						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất tại khu phố 5, thị trấn Cành Nàng (Trạm Trại thú y cũ)	m ²	1.093	2015			
2	Nhà						
2.1	Nhà tại khu phố 5, thị trấn Cành Nàng (Trạm Trại thú y cũ)	m ²	24	2015			
VIII	Trung tâm VH TT-TCTT cũ						UBND huyện Bá Thước

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
I	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hoá						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hoá	m ²	2.458		92.249.600.000	92.249.600.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà hội trường A1	m ²	103	1994	63.850.000	0	
2.2	Xưởng thực hành	m ²	120	1990	17.478.000	0	
2.3	Nhà làm việc A1	m ²	136	1985	62.218.000	0	
2.4	Phòng học A4	m ²	48	1982	42.075.000	0	
2.5	Nhà thực hành A3	m ²	236	1982	31.860.000	0	
2.6	Nhà làm phòng học	m ²	40	1988	16.500.000	0	
2.7	Nhà kho	m ²	31	1993	3.810.000	0	
2.8	Nhà làm việc	m ²	150	1982	18.578.000	0	
2.9	Nhà để ở nội trú	m ²	108	1980	29.660.000	0	
2.10	Nhà để ở nội trú B2	m ²	52	1980	18.999.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.11	Nhà để ở nội trú B3	m ²	207	1980	41.058.000	0	
2.12	Nhà để ở nội trú B4	m ²	90	1980	10.321.000	0	
2.13	Nhà bếp	m ²	40	1995	8.407.000	0	
II	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa						UBND phường Hạc Thành
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	m ²	496		19.840.000.000	19.840.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà (nhà làm việc, hội trường,...)	m ²	618		656.983.000	0	
III	Phòng khám đa khoa GTVT Thanh Hóa (cơ sở 2)						UBND phường Hạc Thành
1	Đất						
1.1	Đất Phòng khám đa khoa GTVT Thanh Hóa (cơ sở 2)	m ²	720		8.208.000.000	8.208.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà (nhà làm việc số 1, 2, 3, 4, 5, 6)	m ²	670	1990	695.194.692	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Nhà làm việc số 7			2010	273.000.000	0	
IV	Trụ sở Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hóa						UBND phường Hạc Thành
1	Đất						
1.1	Đất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hóa	m ²	8.833		154.000.000.000	154.000.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà (nhà làm việc, hội trường, tiếp dân,..)	m ²	7.291		23.168.473.000	1.312.422.418	
V	Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Khu A)						UBND phường Hạc Thành
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Khu A)	m ²	1993	1.993	18.055.000.000	18.055.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc (A1-C2)	m ²	392	1987	411.729.000	0	
VI	Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Khu B)						UBND phường Hạc Thành
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Khu B)	m ²	3.605	1993	15.720.000.000	15.720.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà (nhà làm việc, nhà ở, nhà khác,...)	m ²	1.371	1995	1.088.615.000	0	
VII	Công sở phường Lam Sơn - số 02 Lê Thị Hoa, phường Hạc Thành						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở phường Lam Sơn - số 02 Lê Thị Hoa, phường Hạc Thành	m ²	638,9	2006	3.194.500.000	3.194.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà (nhà làm việc, hội trường, tiếp dân,..)	m ²	1.098,6		4.516.416.000	0	
VIII	Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	426	2001	5.112.000.000	5.112.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 02 tầng	m ²	270	2001	695.762.000	0	
IX	Trụ sở Sở Nội vụ cũ (44 Đại Lộ Lê Lợi)						UBND thành phố Thanh Hóa

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Khu đất tại địa chỉ 44 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa		2.936,6	1997	73.415.000.000	73.415.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp II - nhà A 3 tầng	m ²	360	1997	1.480.491.000	663.652.244	
2.2	Nhà cấp IV - nhà B 1 tầng	m ²	280	1997	230.217.000		
2.3	Nhà cấp III - nhà C 02 tầng	m ²	240	1997	245.769.000		
2.4	Nhà cấp IV - Nhà D 01 tầng	m ²	51,8	1997	50.064.000		
2.5	Nhà cấp IV - Nhà E 01 tầng	m ²	120	1997	67.200.000		
2.6	Nhà cấp IV - nhà F, nhà để xe ô tô	m ²	30	1997	8.400.000		
(40)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Quảng Phú						
I	Trường Cao đẳng nghề CN - Cơ sở II						UBND phường Quảng Phú
1	Đất						
1.1	Đất Trường Cao đẳng nghề CN - Cơ sở II	m ²	19.795	2010	158.360.000.000	158.360.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà hiệu bộ	m ²	1.094	2010			
2.2	Nhà phòng học A	m ²	654	2010			
2.3	Nhà phòng học B	m ²	654	2010			
2.4	Nhà thực hành nghề	m ²	904	2010			
2.5	Nhà thực hành KTXD	m ²	685	2010			
2.6	Nhà mô hình	m ²	33	2010			
2.7	Nhà xưởng hàn	m ²	197	2010			
2.8	Nhà ký túc xá 6 phòng cấp 4	m ²	153	2010			
2.9	Nhà bảo vệ	m ²	31	2010			
2.10	Nhà xe	m ²	492	2010			
2.11	Nhà khách	m ²	137	2010			
2.12	Nhà ăn - bếp	m ²	130	2010			
2.13	Nhà WC	m ²	60	2010			
2.14	Nhà kho	m ²	20	2010			
II	Trụ sở UBND phường Quảng Thịnh						UBND phường Quảng Phú

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở UBND phường Quảng Thịnh	m ²	5.255	2010	10.510.000.000	10.510.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở UBND phường	m ²	1.200	2010	2.449.000.000	881.640.000	
2.2	Hội trường họp UBND phường	m ²	600	2021	4.368.000.000	3.057.600.000	
III	Trường Mầm non Quảng Đông 1						UBND phường Quảng Phú
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Quảng Đông 1	m ²	2.302		9.672.600.000	9.672.600.000	
2	Nhà						
2.1	Trường Mầm non Quảng Đông 1	m ²	495				
IV	Trường Mầm non Quảng Đông (mầm non 3)						UBND phường Quảng Phú
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Quảng Đông (mầm non 3)	m ²	1.879		6.764.400.000	6.764.400.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Trường Mầm non Quảng Đông (mầm non 3)	m ²	405				
V	Trường Tiểu học Thành Mai (cũ)						UBND phường Quảng Phú
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Thành Mai (cũ)	m ²	2.114		19.027.800.000	19.027.800.000	
2	Nhà	m ²					
2.1	Trường tiểu học Thành Mai (cũ)	m ²	182				
VI	Trường Mầm non Thành Yên (cũ)						UBND phường Quảng Phú
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Thành Yên (cũ)	m ²	232		2.300.000.000	2.300.000.000	
2	Nhà	m ²					
2.1	Trường Mầm non Thành Yên (cũ)	m ²	120				
VII	Trường Mầm non Thành Mai (cũ)						UBND phường Quảng Phú
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Thành Mai (cũ)	m ²	405		3.645.000.000	3.645.000.000	UBND phường Quảng Phú

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà	m ²					
2.1	Trường Mầm non Thành Mai (cũ)	m ²	110				
(41)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Đông Quang						
I	Công sở xã Đông Vinh						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở xã Đông Vinh	m ²	3.104	2010	13.655.840.000	13.655.840.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Công sở xã Đông Vinh	m ²	1.273	2010	11.737.000.000	4.285.200.000	
II	Công sở UBND xã Đông Quang						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở UBND xã Đông Quang	m ²	6.617	2018	29.776.500.000	29.776.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Công sở xã Đông Vinh	m ²	850	2018	15.190.748.000	11.106.099.630	
III	Công sở UBND phường An Hoạch						UBND phường Đông Quang

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất Công sở UBND phường An Hoạch	m ²	4.905	2009	21.541.500.000	21.541.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Công sở UBND phường An Hoạch	m ²	1.643	2009	7.218.000.000	1.804.500.000	
IV	Trường Mầm non Đông Hưng						UBND phường Đông Quang
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Đông Hưng	m ²	1.922	2001	6.727.000.000	6.727.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Công sở UBND phường An Hoạch	m ²	692	2001	100.000.000	0	
V	Trụ sở công an xã Đông Vinh						UBND phường Đông Quang
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở công an xã Đông Vinh	m ²	2516,9	1980	5.537.180.000	5.537.180.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Trụ sở công an xã Đông Vinh	m ²	120	1994	100.000.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
(42)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Đông Sơn						
I	Công sở xã Đông Hoàng (cũ), phường Đông Sơn						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở xã Đông Hoàng (cũ), phường Đông Sơn	m ²	4.135		20.675.000.000	20.675.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà bộ phận một cửa	m ²	150	2022	1.750.000.000	1.399.825.000	
2.2	Nhà công sở	m ²	400	2015	4.911.694.000	3.143.484.160	
2.3	Nhà hội trường đa năng	m ²	650	2016	3.830.085.000	1.786.351.644	
II	Công sở xã Đông Hòa (cũ), phường Đông Sơn						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở xã Đông Hòa (cũ), phường Đông Sơn	m ²	1.326		3.978.000.000	3.978.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trung tâm kinh tế chính trị xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng	m ²	850	2018	6.993.309.000	5.091.200.120	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Trung tâm kinh tế chính trị xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà hội trường văn hóa đa năng và công trình phụ trợ	m ²	600	2018	5.344.479.000	4.018.397.000	
III	Công sở phường Đông Tân cũ (cơ sở 2)						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở phường Đông Tân cũ (cơ sở 2)	m ²	4.302	1991	32.268.000.000	32.268.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp 4	m ²	84	1991			
IV	Công sở xã Đông Ninh (cũ), phường Đông Sơn						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Công sở xã Đông Ninh (cũ), phường Đông Sơn	m ²	10046		57.262.200.000	57.262.200.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở	m ²	400	2006	1.113.848.000	311.877.440	
2.2	Nhà hội trường văn hóa đa năng		650	2015	3.499.963.000	1.166.071.005	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
V	Đài truyền thanh huyện Đông Sơn						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở	m ²	338		4.056.000.000	4.056.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	200	2000	100.000.000	100.000.000	
VI	Nhà làm việc công sở UBND phường Rừng Thông						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở	m ²		1992	9.426.000.000	9.426.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²		2016	1.742.411.000	1.742.411.000	
(43)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Nguyệt Viên						
I	Công sở phường Tào Xuyên (cũ)						UBND phường Nguyệt Viên
1	Đất						
1.1	Đất Công sở phường Tào Xuyên (cũ)	m ²	1.008	2008	10.800.000.000	10.800.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà trụ sở làm việc	m ²	1.000	2009	2.900.000.000	928.000.000	
II	Nhà trẻ thôn 1 cũ (Phố Phù Quang)						UBND phường Nguyệt Viên
1	Đất						
1.1	Đất Nhà trẻ thôn 1 cũ (Phố Phù Quang)	m ²	477	2012	13.154.625.000	13.154.625.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trẻ thôn 1 cũ (Phố Phù Quang)	m ²	100	2020	4.836.494.000	3.223.523.251	
III	Nhà trẻ thôn 10 (Nguyệt Viên 3 Hoằng Quang)						UBND phường Nguyệt Viên
1	Đất						
1.1	Đất Nhà trẻ thôn 10 (Nguyệt Viên 3 Hoằng Quang)	m ²	453	2004	498.300.000	498.300.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trẻ thôn 10	m ²	408	2004	100.000.000	0	
VI	Nhà trẻ thôn 5 cũ (Long Anh)						UBND phường Nguyệt Viên
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất Nhà trẻ thôn 5 cũ (Long Anh)	m ²	296	1980	220.000.000	220.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trẻ thôn 5	m ²	100	1980	100.000.000	0	
VII	Thuế cơ sở 1 (Đội Thuế Tào Xuyên), phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Trụ sở Thuế cơ sở 1 (Đội Thuế Tào Xuyên)	m ²	382				
2	Nhà						
2.1	Nhà đội thuế	m ²	72				
(44)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Hàm Rồng						
I	Phòng khám đa khoa GTVT Thanh Hóa (cơ sở 1)						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Phòng khám đa khoa GTVT Thanh Hóa (cơ sở 1)	m ²	8.606	2011	68.844.000.000	68.844.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Phòng khám chữa bệnh 4 tầng	m ²	2.080	2012	14.229.782.386	6.261.104.249	
2.2	Nhà thường trực	m ²	15	2012	54.415.711	3.602.320	
2.3	Đường nội bộ	m ²	576	2012	350.773.241	23.221.188	
2.4	Ga ra ô tô	m ²	402	2012	48.894.638	3.236.825	
2.5	Trạm bơm	m ²	15	2012	142.067.287	9.404.854	
2.6	Hệ thống cấp điện ngoài nhà	m ²		2012	263.791.154	17.462.974	
2.7	Hệ thống cấp thoát nước ngoài	m ²		2012	134.312.226	8.891.469	
2.8	Hệ thống cấp nước ngoài nhà	m ²		2012	170.803.819	11.307.212	
2.9	Cổng và hàng rào	m ²		2012	744.420.901	49.280.663	
2.10	Vườn hoa cây cảnh	m ²		2012	114.148.203	7.556.611	
2.11	Trạm biến áp	m ²		2012	683.962.834	45.278.339	
II	Trường Mầm non Thiệu Dương 2						UBND phường Hàm Rồng
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Thiệu Dương 2	m ²	237	1998	711.000.000	711.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp 4	m ²	230	2004	25.000.000	0	
III	Trường Mầm non Nam Ngạn (Ngõ Chùa Mật Đa)						UBND phường Hàm Rồng
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Nam Ngạn (Ngõ Chùa Mật Đa)	m ²	1.658	2007	1.722.000.000	1.722.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trường Mầm non Nam Ngạn cũ	m ²	1847	2007	500.000.000	0	
(45)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Đông Tiến						
I	Trường Mầm non Đông Tiến (cũ)						UBND thành phố Thanh Hóa
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Đông Tiến (cũ)	m ²	1840	2005	3.089.630.000	3.089.630.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà học sinh	m ²	700	2002	833.769.000	475.248.328	
2.2	Nhà học sinh	m ²	350	2001	188.000.000	-	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Văn phòng + nhà ăn	m ²	250	2003	141.932.000	28.386.400	
(46)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Tĩnh Gia						
I	Hạt giao thông phường Hải Hoà (nay là phường Tĩnh Gia)						UBND phường Tĩnh Gia
1	Đất						
1.1	đất Hạt giao thông phường Hải Hoà (Nay là phường Tĩnh Gia)	m ²	958,6	1990	21.481.600.000	21.481.600.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trụ sở làm việc	m ²	178,9				
II	Trường Tiểu học Hải Nhân, khu B, phường Tĩnh Gia						UBND thị xã Nghi Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Hải Nhân, khu B, phường Tĩnh Gia	m ²	7.203	2012	15.126.300.000	15.126.300.000	
2	Nhà						
2.1	Không có tài sản trên đất	m ²					
III	Trường Mầm non Thanh Đình						UBND thị xã Nghi Sơn

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất giáo dục	m ²	286,1		2.746.560.000	2.746.560.000	
2	Nhà						
2.1	Không có tài sản trên đất						
IV	Hội đồng y thị xã Nghi Sơn						UBND phường Tĩnh Gia
1	Đất						
1.1	Đất Hội đồng y thị xã Nghi Sơn	m ²	1.073	2005	18.246.100.000	18.246.100.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà	m ²	213	2005	390.332.368	93.679.768	
V	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp						UBND thị xã Nghi Sơn
1	Đất						
1.1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	m ²	1.339,1	1991	29.995.840.000	29.995.840.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc Trạm BVTV (cũ)	m ²	117	1998	1.081.816.000	449.793.920	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Nhà làm việc Trạm thú y (cũ)	m ²	124	1998	818.124.900	347.762.592	
2.3	Nhà làm dịch vụ (08 gian hàng)	m ²	288	2021	1.563.214.000	1.041.882.130	
(47)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Ngọc Sơn						
I	Công sở xã Thanh Sơn						UBND thị xã Nghi Sơn
1	Đất						
1.1	Đất công sở xã Thanh Sơn	m ²	4448	2016	24.908.800.000	24.908.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà bảo vệ xã Thanh Sơn cũ	m ²	17,6	2013	82.814.000	16.532.433	
2.2	Nhà làm việc công sở cũ (nhà làm việc Công an xã Thanh sơn)	m ²	163	2000	174.000.000	85.840.000	
2.3	Nhà hội trường 300 chỗ xã Thanh Sơn cũ	m ²	526,14	2019	3.343.000.000	2.005.242.833	
II	Khuôn viên Nhà điều hành cá lúa (UBND xã Thanh Thủy cũ)						UBND thị xã Nghi Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Nhà điều hành cá lúa (UBND xã Thanh Thủy cũ)	m ²	1404,8	2007	5.619.200.000	5.619.200.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà điều hành cá lúa (UBND xã Thanh Thủy cũ)	m ²	161,7	2007	319.122.000	255.297.600	
(48)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Trúc Lâm						
I	Trạm thu phát lại truyền hình tại xã Phú Sơn						UBND thị xã Nghi Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Trạm thu phát lại truyền hình tại xã Phú Sơn	m ²	1.017,9	2008	2.544.750.000	2.544.750.000	
2	Nhà						
2.1	Không có tài sản trên đất						
(49)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Hải Bình						
I	Nhà Ban chỉ huy Quân sự (Khu trung tâm dân số cũ) phường Tĩnh Hải						UBND thị xã Nghi Sơn
1	Đất						
1.1	Đất Nhà Ban chỉ huy Quân sự (Khu trung tâm dân số cũ) phường Tĩnh Hải	m ²	2000	2.000	6.153.840.000	6.153.840.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà Ban chỉ huy Quân sự (Khu trung tâm dân số cũ) phường Tĩnh Hải	m ²	183	2000	80.000.000	0	
(50)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Công Chính						
I	Trụ sở UBND xã Yên Mỹ cũ - thôn Trung Tâm						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở UBND xã Yên Mỹ cũ - thôn Trung Tâm	m ²	5.000	2016	35.000.000.000	35.000.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở xã; Nhà làm việc 2 tầng	m ²	700	2016	6.842.582.000	5.245.979.533	
II	Trường Mầm non Trung Phú cũ						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Trung Phú cũ	m ²	784	2004	2.744.000.000	2.744.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV	m ²	126	2004			
III	Trường Mầm non Lâm Hòa cũ						UBND huyện Nông Công

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Trường Mầm non Lâm Hòa cũ	m ²	692	2004	4.152.000.000	4.152.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV	m ²	126	2004			
IV	Trường Mầm non Công Bình cũ						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Trường Mầm non Công Bình cũ	m ²	700	2000	1.400.000.000	1.400.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV	m ²	80	2000			
V	Trường tiểu học Yên Mỹ cũ - thôn Lâm Hòa						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Trường tiểu học Yên Mỹ cũ - thôn Lâm Hòa	m ²	5.987	1986	35.922.000.000	35.922.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV	m ²	350	1986			

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
(51)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thọ Xuân						
I	Công sở UBND Thị trấn Thọ Xuân (cũ)						UBND huyện Thọ Xuân
1	Đất						
1.1	Công sở UBND Thị trấn Thọ Xuân (cũ)	m ²	2.394	2004	47.870.000.000	47.870.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 3 tầng	m ²	1.918	2016	7.444.935.000	5.360.353.200	
2.2	Hội trường	m ²	500	2006	1.114.410.000	0	
II	Công sở xã Hạnh Phúc (cũ)						UBND huyện Thọ Xuân
1	Đất						
1.1	Công sở xã Hạnh Phúc (cũ)	m ²	2.591		5.182.000.000	5.182.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	618		114.920.000	0	
III	Trạm bảo vệ thực vật (cũ)						UBND xã Thọ Xuân
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Trạm bảo vệ thực vật (cũ)	m²	1.227		17.178.000.000	17.178.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m²	81				
(52)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thọ Long						
I	Trụ sở UBND xã Thọ Long (Xuân Phong cũ)						UBND huyện Thọ Xuân
1	Đất						
1.1	Trụ sở UBND xã Thọ Long (Xuân Phong cũ)	m²	2403	1960	1.561.950.000	1.561.950.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở xã Xuân Phong cũ	m²	300	2017	5.325.906.000	3.266.378.069	
2.2	Nhà làm việc 1 cửa xã Xuân Phong cũ	m²	100	2013	643.000.000	291.471.900	
2.3	Các công trình nhỏ xã Xuân Phong cũ	m³		2019	351.265.000	81.950.124	
2.4	Phụ trợ Công sở xã Xuân Phong cũ	m⁴		2012	574.000.000	76.284.600	
2.5	Nhà làm việc Công an xã Xuân Phong cũ	m⁵	100	2009	288.000.000	-	
(53)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Quan Sơn						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
I	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn (cũ)						Bộ Tư pháp chuyên giao về địa phương quản lý, xử lý (theo Quyết định số 3737/QĐ-BTP ngày 29/12/2025)
1	Đất						
1.1	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn (cũ)	m ²	560	2003	840.000.000	840.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở	m ²	160	2003	687.005.000	-	
II	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn cũ (Số 197 đường Lê Thái Tổ, xã Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa)						Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý (theo Quyết định số 270/QĐ-VSKTC ngày 31/12/2025)
1	Đất						
1.1	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn (cũ)	m ²	614,9	2006	430.000.000	430.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà số 1	m ²	331	2006	1.054.872.600	-	
2.2	Nhà số 2	m ²	92	2006	57.167.700	-	
2.3	Nhà bảo vệ xã Thanh Sơn cũ	m ²	14	2006	45.249.700	-	
2.4	Giếng hàng rào, sân, bể			2006	106.996.200	-	
2.5	Cổng rào	md	14,6	2006	21.740.365	-	
2.6	Sân đường	m ²	195	2006	49.026.111	-	
(54)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Nông Cống						
I	Đài truyền thanh huyện Nông Cống, thôn Nam Giang, xã Nông Cống						UBND huyện Nông Cống
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở	m ²	1.147	N/A	25.234.000.000	25.234.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²					
II	Khu trụ sở UBND Thị trấn Nông Cống (cũ), thôn Bái Đa xã Nông Cống						UBND huyện Nông Cống

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở	m ²	1.613	N/A	35.486.000.000	35.486.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trụ sở làm việc	m ²					
III	Trụ sở xã Minh Khôi (cũ)						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở	m ²	6.216		55.944.000.000	55.944.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 02 tầng công sở xã	m ²	421		4.994.642.000	3.531.681.491	
2.2	Nhà làm việc 01 tầng 10 phòng công sở xã	m ²	333		1.277.774.000	510.726.268	
2.3	Trung tâm HTCĐ	m ²	707		4.575.674.000	2.439.291.809	
IV	Trụ sở xã Vạn Thắng (cũ)						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Đất Hội đồng y thị xã Nghi Sơn	m ²	3.360		35.280.000.000	35.280.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà hội trường	m ²	213	2018	5.356.820.000	3.213.020.636	
2.2	Nhà bộ phận một cửa	m ²		2018	1.611.276.000	967.836.964	
2.3	Nhà làm việc trụ sở	m ²		2005	613.000.000	0	
V	Trường Mầm non Hoa Mai (cũ)						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Đất giáo dục	m ²	2.256		45.120.000.000	45.120.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	974				
VI	Cơ quan MTTQ, Đoàn thể huyện Nông Công (cũ)						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở	m ²	3.112		68.464.000.000	68.464.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	838				

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
VII	Trường THPT Triệu Thị Trinh (cũ)						UBND huyện Nông Công
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	15.630		187.560.000.000	187.560.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học dãy nhà A1	m ²	470	2002	1.220.000.000	0	
2.2	Nhà lớp học dãy nhà A2	m ²	450	2008	1.618.578.296	0	
2.3	Nhà hiệu bộ	m ²	174	2002			
2.4	Văn phòng	m ²	173	2002			
2.5	Phòng kho	m ²	58				
(55)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Cổ Lũng						
I	Trường Tiểu học Lũng Cao, khu Trinh						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Trinh	m ²	687	2005	274.920.000	274.920.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà cấp IV	m ²	60	2005	60.000.000	0	
II	Trường Tiểu học Lũng Cao, khu Thành Công						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Thành Công	m ²	6.563	2005	257.200.000	257.200.000	
III	Trường Mầm non Lũng Cao, khu Trình						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Trình	m ²	275	2005	109.880.000	109.880.000	
IV	Trường Mầm non Lũng Cao, khu Bó						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Bó	m ²	338	2005	135.160.000	135.160.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV	m ²	75	2005	40.000.000	0	
V	Trường Mầm non Lũng Cao, khu Nửa						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất khu Nửa	m ²	251	2005	100.400.000	100.400.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV	m ²	180	2005	40.000.000	0	
VI	Trường Mầm non Cổ Lũng, khu Lác						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Lác	m ²	759	2005	455.640.000	455.640.000	
2	Tài sản trên đất						
2.1	Nhà lớp học thôn Lác	m ²	98	2006	138.015.000	0	
VII	Trường Mầm non Cổ Lũng, khu Phìa						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Phìa	m ²	208	2005	249.240.000	249.240.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học thôn Phìa	m ²	98	2005	136.752.000	0	
VIII	Trường Mầm non Cổ Lũng, khu La Ca						UBND huyện Bá Thước

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất khu La Ca	m ²	456	2005	273.420.000	273.420.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học khu La Ca	m ²	98	2005	143.020.000	0	
IX	Trường Mầm non Cổ Lũng, khu Nang						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Nang	m ²	424	2005	318.300.000	318.300.000	
2	Tài sản trên đất						
2.1	Nhà lớp học thôn Nang	m ²	98	2006	137.119.000	0	
X	Trường Mầm non Cổ Lũng, khu Hiêu						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Hiêu	m ²	447	2006	160.920.000	160.920.000	
2	Tài sản trên đất						
2.1	Nhà lớp học thôn Hiêu	m ²	75	2006	123.000.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
XI	Trường Mầm non Cô Lũng, khu Lọng						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Lọng	m ²	290	2005	174.240.000	174.240.000	
2	Tài sản trên đất						
2.1	Nhà lớp học thôn Lọng	m ²	75	2004	79.000.000	0	
XII	Trường Mầm non Cổ Lũng, khu Đốc						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất khu Đốc	m ²	848	2005	509.040.000	509.040.000	
(56)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Pù Luông						
I	Trường Tiểu học Thành Sơn cũ						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất trường Tiểu học	m ²	1.173	2005	1.407.960.000	1.407.960.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà trường tiểu học Thành sơn	m ²		2022	695.967.000	463.862.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
(57)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Hội Xuân						
I	Nhà trụ sở làm việc UBNDTTQ huyện						UBND huyện Quan Hoá
1	Nhà						
1.1	Nhà trụ sở làm việc UBNDTTQ huyện	m ²	800	2005	3.000.000.000	0	
II	Nhà khách UBND huyện Quan Hoá cũ						UBND huyện Quan Hoá
1	Đất						
1.1	Đất Nhà khách UBND huyện Quan Hoá cũ	m ²	3.659	2014	9.879.300.000	9.879.300.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà khách UBND huyện Quan Hoá cũ	m ²	700	2010	4.448.544.000	1.789.372.811	
III	Trụ sở UBND thị trấn Quan Hoá cũ, Khu 4						UBND huyện Quan Hoá
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND thị trấn Quan Hoá cũ, Khu 4	m ²	1.376,1	2014	3.302.640.000	3.302.640.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở UBND thị trấn Quan Hoá cũ, Khu 4	m ²	325	1997	378.000.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
IV	Trụ sở UBND xã Phú Nghiêm (cũ)						UBND huyện Quan Hoá
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở UBND xã Phú Nghiêm (cũ)	m ²	786	1999	235.800.000	235.800.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở UBND xã Phú Nghiêm (cũ)	m ²	90	1999	130.000.000	0	
V	Trụ sở UBND xã Hồi Xuân cũ, Khu phố Hồi Xuân						UBND huyện Quan Hoá
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã Hồi Xuân cũ, Khu phố Hồi Xuân	m ²	628,9	2014	1.383.580.000	1.383.580.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở UBND xã Hồi Xuân cũ, Khu phố Hồi Xuân	m ²	128	2001	117.864.000	0	
VI	Nhà hội trường UBND xã Bản Đồng Tâm						UBND huyện Quan Hoá
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở UBND xã bản Đồng Tâm	m ²	6.419	2018	3.851.400.000	3.851.400.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Trụ sở UBND xã Phú Nghiêm	m ²	841	2018	4.635.360.000	2.780.288.928	
2.2	Nhà Hành chính công	m ²	132	2025	745.258.000	726.626.550	
2.3	Nhà hội trường UBND xã Bản Đồng Tâm	m ²	1.205	2016	2.459.235.000	1.457.049.150	
VII	Trụ sở Đài truyền thanh - truyền hình Quan Hóa						UBND huyện Quan Hoá
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở Đài truyền thanh - truyền hình Quan Hóa	m ²	384	2022	1.190.400.000	1.190.400.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở Đài truyền thanh - truyền hình Quan Hóa	m ²	266	1994	225.750.000	0	
(58)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Xuân Bình						
I	Mầm non Bãi Trành (khu lễ thôn Xuân Khánh), Thôn Xuân Khánh, xã Xuân Bình						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên Trường	m ²	181	2004	362.000.000	362.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Mâm non Bãi Trành (khu lẻ thôn Xuân Khánh), Thôn Xuân Khánh, xã Xuân Bình	m ²	80	2004	75.000	0	
II	Trường Tiểu học Bãi Trành (Khu lẻ thôn Xuân Khánh), Thôn Xuân Khánh, xã Bãi Trành						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên trường	m ²	608	2005	243.200.000	243.200.000	
2	Nhà						
2.1	Trường Tiểu học Bãi Trành (Khu lẻ thôn Xuân Khánh), Thôn Xuân Khánh, xã Bãi Trành	m ²	110	2005	650.000.000	0	
III	Trường Tiểu học Bãi Trành (Khu lẻ thôn Me), Thôn Me, xã Bãi Trành						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Đất khuôn viên trường	m ²	1.000	2006	300.000.000	300.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trường Tiểu học Bãi Trành (Khu lẻ thôn Me), Thôn Me, xã	m ²	110	2006	850.000.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	Bãi Trành						
IV	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân (Phân viện Bãi Trành), Thôn Cầu, xã Bãi Trành						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	10.575	1997	21.150.000.000	21.150.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân (Phân viện Bãi Trành), Thôn Cầu, xã Bãi Trành	m ²	886	1997	794.561.000	0	
V	Trường Tiểu học Xuân Bình Khu lẻ thôn Hào						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	1.406	2002	703.000.000	703.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trường tiểu học Xuân Bình Khu lẻ thôn Hào	m ²	260	2007	840.000.000	0	
VI	Trường tiểu học Xuân Bình khu lẻ thôn Hồng Tiến						UBND huyện Như Xuân

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	2.019	2002	726.840.000	726.840.000	
2	Nhà						
2.1	Trường tiểu học Xuân Bình khu lẻ thôn Hồng Tiến	m ²	260	2007	840.000.000	0	
VII	Trường Mầm non Xuân Bình khu lẻ Xuân Phú						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	688,4	2003	123.840.000	123.840.000	
2	Nhà						
2.1	Trường Mầm non Xuân Bình khu lẻ Xuân Phú	m ²	60	2003	77.058.000	0	
VIII	Trường tiểu học xã Xuân Hòa (thôn Giăng mới)						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	930	2003	558.000.000	558.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trường tiểu học xã Xuân Hòa (thôn Giăng mới)	m ²	124	2003	98.560.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
IX	Trường tiểu học xã Xuân Hòa khu lẻ Xuân Thành (thôn Nghịu mới)						UBND huyện Như Xuân
1	Đất						
1.1	Khuôn viên	m ²	485	2007	291.000.000	291.000.000	
2	Nhà						
2.1	Trường tiểu học xã Xuân Hòa khu lẻ Xuân Thành(thôn Nghịu mới)	m ²	124	2007	98.560.000	0	
(59)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Lĩnh Toại						
I	Công sở cũ UBND xã Hà Toại						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	3.707	2003	5.931.200.000	5.931.200.000	
2	Nhà						
2.1	Công sở cũ xã Hà Toại	m ²	1.020	2003	710.000.000	0	
II	Công sở mới UBND xã Hà Toại						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất trụ sở làm việc UBND xã Hà Toại (khu mới)	m ²	4.420	2016	11.492.000.000	11.492.000.000	
2	Nhà						
2.1	Công sở mới xã Hà Toại	m ²	1.090	2016	8.594.000.000	2.861.802.000	
III	Trụ sở HĐND & UBND xã Hà Lai (cũ)						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	Trụ sở HĐND và UBND xã Hà Lai (cũ)	m ²	1.817		2.725.500.000	2.725.500.000	
2	Nhà						
1	Công sở HĐND và UBND xã Hà Lai cũ	m ²	1.304	2004	587.060.000	0	
IV	Trường Mầm non Hà Hải khu cũ						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	Đất trường mầm non Hà Hải khu cũ	m ²	3.337	2010	1.868.160.000	1.868.160.000	
2	Nhà						
2.1	Phòng lớp học, văn phòng trường mầm non Hà Hải (khu cũ)	m ²	1000	2010	1.458.000.000	213.451.200	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
V	Trụ sở UBND xã Hà Hải (cũ)						UBND huyện Hà Trung
1	Đất						
1.1	Đất công sở xã Hà Hải	m ²	5.637	1978	2.536.515.000	2.536.515.000	
2	Nhà						
2.1	Trụ sở UBND xã Hà Hải cũ	m ²	132	1993	308.505.000		
2.2	Nhà làm việc 5 đoàn thể xã Hà Hải	m ²	112	1999	418.000.000		
2.3	Công sở UBND xã Hà Hải	m ²	251	2017	5.452.316.000		
2.4	Hội trường, nhà văn hóa thể thao xã Hà Hải	m ²	300	2005	281.196.000		
(60)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Linh Sơn						
I	Cơ sở nhà, đất Trường Mầm non Quang Hiến cũ (nay là Trường Mầm non Thị trấn Lang Chánh II)						UBND huyện Lang Chánh
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1.771,5		2.120.580.000	2.120.580.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà cấp IV số 1	m ²	120	2004	753.649.000	0	
2.2	Nhà cấp IV số 2	m ²	120	2004	270.507.000	0	
2.3	Nhà cấp IV số 3	m ²	120	2004	136.994.000	0	
2.4	Nhà cấp IV số 4	m ²	100	2006	70.286.000	0	
(61)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thiệu Trung						
I	Đội giao thông huyện Thiệu Hóa cũ						UBND huyện Thiệu Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc đội giao thông	m ²	3.127	1990	1.250.000.000	1.250.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc đội quản lý đường bộ cũ	m ²	1.090	2020	1.318.096.000	790.593.980	
II	Trường Dương Đình Nghệ cũ						UBND huyện Thiệu Hóa
1	Đất						
1.1	Đất trường Dương Đình Nghệ cũ	m ²	16.288	2001	97.728.000.000	97.728.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà lớp học 4 tầng 24 phòng trường cấp 3 Dương Đình Nghệ	m ²	8.400	2007	1.638.538.000	131.084.040	
2.2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường cấp 3 Dương Đình Nghệ cũ	m ²	1.226	2002	686.214.000	0	
(62)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Lương Sơn						
I	Trường Mầm Non 1T-1P-cụm 1 Ngọc Sơn						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	331				
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	97				
II	Nhà Mầm Non 1T-1P-cụm 4 - Ngọc Sơn						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	499				
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	97				

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
III	Trường Tiểu học Lương Sơn 1 khu lẻ Trung Thành						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	928				
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	163				
IV	Trường Tiểu học Lương Sơn 1 khu lẻ Minh Ngọc						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1.477				
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	118				
V	Trường Tiểu học Lương Sơn 1 khu lẻ cụm 3 - Ngọc Sơn						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1.291				
2	Tài sản trên đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà lớp học	m ²	163				
(63)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Điện Lư						
I	Trường Tiểu học Điện Trung khu Cò Lượn						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Điện Trung	m ²	2.905	1999	588.000.000	588.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp 4	m ²	110	1999	28.560.000	0	
II	Nhà Văn hóa thôn Cò Lượn						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Nhà Văn hóa	m ²	906	2000	1.358.250.000	1.358.250.000	
(64)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Điện Quang						
I	Trường Tiểu học Điện Quang						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Trường Tiểu học Điện Quang	m ²	442	2012			

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
1.2	Nhà Trường Tiểu học Diên Quang	m ²	80	2012	147.181.817.000	1177455	
(65)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Thắng Lợi						
I	Trường Tiểu học thôn Xem Đót						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1984		496.000.000	496.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	150				
II	Nhà văn hóa thôn Xem cũ						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất nhà văn hóa	m ²	2.287		571.750.000	571.750.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa	m ²	80				
III	Trường Mầm non thôn Tân Thọ						UBND huyện Thường Xuân

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	622		248.800.000	248.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	120				
IV	Trường Tiểu học thôn Tú						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1.101		440.400.000	440.400.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	100				
V	Nhà văn hóa thôn Xương						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất nhà văn hóa	m ²	703		175.750.000	175.750.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa	m ²	60				

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
VI	Nhà văn hóa thôn Ến						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất nhà văn hóa	m ²	458		114.500.000	114.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa	m ²	60				
VII	Trường Mầm non thôn Chiềng 1						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1.117		781.900.000	781.900.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	100				
VIII	Trường Mầm non thôn Chiềng 2						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1.146		137.520.000	137.520.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà lớp học	m ²					
IX	Nhà văn hóa thôn Chiềng						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất nhà văn hóa	m ²	797		95.640.000	95.640.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa	m ²					
X	Nhà văn hóa thôn Pà Cầu						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất nhà văn hóa	m ²	540		64.800.000	64.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa	m ²	60				
XI	Trường Mầm non thôn Pà Cầu						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	482		57.840.000	57.840.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	100				
XII	Nhà văn hóa thôn Cộc						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất nhà văn hóa	m ²	1.362		435.840.000	435.840.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa	m ²	60				
XIII	Trường Mầm non thôn Cộc						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	899		287.680.000	287.680.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	75				
XIV	Trường Tiểu học thôn Cộc						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất trường học	m ²	751		240.320.000	240.320.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	60				
XV	Trường Mầm non thôn Vành						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	879		281.280.000	281.280.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	115				
XVI	Trường Tiểu học thôn Vành						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	1.460		467.200.000	467.200.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	80				
XVII	Trường Mầm non thôn Quế						UBND huyện Thường Xuân

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	2.137		256.440.000	256.440.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	m ²	200				
(66)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Quảng Ngọc						
I	Công sở UBND xã Quảng Phúc cũ (Trụ sở cũ)						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Đất Công sở UBND xã Quảng Phúc cũ (Trụ sở cũ)	m ²	2.510		5.019.600.000	5.019.600.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Trụ sở làm việc xã Quảng Phúc	Cái	1	1999	300.000.000		
2.2	Nhà đoàn thể xã Quảng Phúc	Cái	1	2004	158.000.000		
II	Công sở UBND xã Quảng Phúc cũ (Trụ sở mới)						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Công sở UBND xã Quảng Phúc cũ (Trụ sở mới)	m ²	3.150		5.366.700.000	5.366.700.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Công sở xã Quảng Phúc	Cái	1		3.376.633.000	2.431.176.000	
III	Nhà văn hóa đa năng xã Quảng Phúc cũ						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Nhà văn hóa đa năng xã Quảng Phúc cũ	m ²	2.400		4.088.914.000	4.088.914.000	
2	Nhà						
2.1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương	Cái	1	2018	3.865.837.000	1.803.026.377	
IV	Trường Tiểu học Quảng Phúc (cũ)						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Trường Tiểu học Quảng Phúc (cũ)	m ²	6.527		4.574.780.000	4.574.780.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	Cái	1	1990	500.000.000		
2.2	Văn phòng	Cái	1	1991	124.286.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Nhà thư viện	Cái	1	2007	35.000.000		
V	Trường THCS Quảng Phúc (cũ)						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Trường THCS Quảng Phúc (cũ)	m ²	7.514		5.259.800.000	5.259.800.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học	Cái	1	2009	1.829.965.000		
2.2	Nhà lớp học	Cái	1	2002	1.500.000.000		
2.3	Nhà hiệu bộ	Cái	1	2013	3.167.900.000	421.014.000	
VI	Trụ sở UBND xã Quảng Hợp (cũ)						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Trụ sở UBND xã Quảng Hợp (cũ)	m ²	8.073		16.145.000.000	16.145.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc số 1	Cái	1	1982	90.640.000		
2.2	Nhà làm việc số 2	Cái	1	1990	130.630.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
VII	Trụ sở UBND xã Quảng Văn (cũ)						UBND huyện Quảng Xương
1	Đất						
1.1	Trụ sở UBND xã Quảng Văn (cũ)	m ²	5090,6		20.362.400.000	20.362.400.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc và hội trường (cũ) xã Quảng Văn	Cái	1	1988	920.939.325		
(67)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Luận Thành						
I	Nhà lớp học 1T-4P (Thôn Xuân Minh 1), Trường Tiểu học Xuân Cao						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	3.120		4.836.000.000	4.836.000.000	
2	Nhà						
2.1	(Nhà 1 tầng 4 phòng)	m ²	200	2005	339.200.364		
II	Nhà lớp học 1T - 4P thôn Xuân Thắng, Trường Tiểu học Xuân Cao						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất trường học	m ²	862		1.163.700.000	1.163.700.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà 1 tầng 4 phòng	m ²	200	2005	339.200.364		
III	Nhà Lớp học 1T - 2P thôn Quyết Tiến, Trường Tiểu học Xuân Cao						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	5.812		1.743.600.000	1.743.600.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà 1 tầng 4 phòng	m ²	200	2003	298.496.320		
IV	Nhà văn hóa thôn Xuân Thắng						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Nhà văn hóa	m ²	578	2004	589.000.000	589.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa thôn Xuân Thắng	m ²	117	2006	280.271.000		
V	Nhà Văn hóa Thống Nhất thôn Xuân Thắng						UBND huyện Thường Xuân

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất Nhà văn hóa	m ²	862	2004	666.500.000	666.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Văn hóa Thông Nhất thôn Xuân Thắng	m ²	100	2006	102.400.000		
VI	Công sở cũ xã Luện Thành						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	1.878		2.817.000.000	2.817.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc, hội trường Khu Công sở UBND xã cũ	m ²	458	2003	485.000.000		
2.2	Nhà tiếp dân, 1 cửa khu công sở UBND xã cũ	m ²	66	2012	160.826.000	10.727.094	
VII	Khu lễ trường Trường Tiểu học Xuân Cao - Nhà 1T-3P khu Vinh Quang, Trường Tiểu học Xuân Cao						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	800		240.000.000	240.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà 1 tầng 3 phòng	m ²	114	2005	180.075.162		
2.2	Nhà 03 phòng học cấp 4	m ²	144	2008	227.463.362		
VIII	Nhà Văn hóa thôn Trung Tiến (Trung Nam)						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc	m ²	3.971	2004	1.985.500.000	1.985.500.000	
2	Nhà						
2.1	NVH-KTT thôn Trung Tiến	m ²	170	2006	133.663.000		
IX	Nhà lớp học 1T - 4P (thuộc Chương trình TKK) thôn Quyết Tiến, Trường Tiểu học Xuân Cao						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	350		105.000.000	105.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà 1 tầng 4 phòng	m ²	176	2003	298.496.320		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
X	Nhà lớp học 1T - 4P (thuộc Chương trình TKK) thôn Xuân Thắng, Trường Tiểu học Xuân Cao						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	862		1.163.700.000	1.163.700.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà 1 tầng 4 phòng	m ²	176	2003	298.496.320		
XI	Nhà văn hóa thôn Thiệu Hợp, xã Luận Thành (Nay thuộc Thôn Cao Tiến)						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Nhà văn hóa	m ²	500		150.000.000	150.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà văn hóa thôn Thiệu Hợp, xã Luận Thành	m ²	136,50	2017	583.739.000	233.495.600	
XII	Trường Mầm Non Luận Thành (Khu Cao Tiến)						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	437	1999	131.100.000	131.100.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
2.1	Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng Khu Cao Tiến	m ²	169	2009	257.000.000		
XIII	Trường Mầm Non Luận Thành (Khu Sơn Cao)						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất trường học	m ²	650	1999	975.000.000	975.000.000	
2	Nhà trường Mầm non						
2.1	Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng Khu Bọng thôn Sơn Cao	m ²	195	2006	281.000.000		
XIV	Nhà Văn hóa thôn Thành Công cũ						UBND huyện Thường Xuân
1	Đất						
1.1	Đất Nhà văn hóa	m ²	427		213.500.000	213.500.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà Văn hóa	m ²	264				
(68)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Minh Sơn						
I	Công sở UBND xã Minh Tiến cũ (Khu Minh Thành)						UBND huyện Ngọc Lặc

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất khu công sở UBND xã Minh Tiến cũ (Khu Minh Thành)	m ²	5.007		11.014.740.000	11.014.740.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở 2 tầng, Hội trường	m ²	320	2006	543.177.000	0	
2.2	Nhà hội trường cũ	m ²	428	2008	641.804.000	0	
2.3	Nhà truyền Thanh	m ²	65	2008	12.000.000	0	
(69)	Tài sản chuyển giao cho UBND phường Sầm Sơn						
I	Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa						UBND thành phố Sầm Sơn
1	Đất						
1.1	Khu đất tại địa chỉ số 42 đường Thanh Niên, phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.		1.201	1995	300.250.000	300.250.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà A1 - 03 tầng	m ²	455	2003	4.405.107.000	1.241.294.005	
2.2	Nhà A2 - 02 tầng	m ²	350	1995	4.019.414.000	1.837.910.400	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.3	Nhà A3 - 06 tầng	m ²	2400	2002	12.108.463.000	4.932.658.652	
2.4	Nhà bếp	m ²	30	2011	803.071.000	132.472.230	
2.5	Nhà bảo vệ, cổng	m ²	10	2019	419.175.000	268.272.000	
2.6	Nhà để xe, nhà để máy giặt, nhà để máy phát	m ²	35	2017	372.033.513	193.457.424	
(70)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Quý Lương						
I	Đất trụ sở xã Lương Nội						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất trụ sở làm việc của xã Lương Nội	m ²	2.617,9	2013	523.580.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở xã Lương Nội	m ²	523	2009	3.030.863.000		
II	Đất Văn hóa xã Lương Nội						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm văn hóa xã Lương Nội	m ²	3.982	2025	796.400.000		
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.1	Nhà hội trường Trung tâm văn hóa - thể thao xã Lương Nội	m ²	505,2	2025	5.941.897.000		
III	Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Dân Long						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Dân Long	m ²	876	2018	175.200.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Dân Long	m ²	50	2006	73.278.000		
IV	Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Cốc Cáo						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Cốc Cáo	m ²	1.000	2018	200.000.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Cốc Cáo	m ²	90	2006	130.199.000		
V	Trường Mầm non Lương Trung - Khu Trung Sơn 1						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Trung - Khu Trung Sơn 1	m ²	600	1998	84.000.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2	Nhà						
3.6	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Trung - Khu Trung Sơn 1	m ²	132	2006	128.147.000		
VI	Trường Mầm non Lương Nội - khu Trần						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Nội - khu Trần	m ²	300	2004	30.000.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Nội - khu Trần	m ²	84	2005	75.532.000		
VII	Trường Mầm non Lương Nội - khu Chông						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Nội - khu Chông	m ²	300	2004	30.000.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Nội - khu Chông	m ²	98	2005	134.255.000		
VIII	Trường Mầm non Lương Nội - khu Són						UBND huyện Bá Thước

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Nội - khu Són	m ²	625	2004	50.000.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Nội - khu Són	m ²	98	2005	100.015.000		
IX	Trường Mầm non Lương Nội - khu Ben						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Nội- Khu Ben	m ²	375	2004	37.500.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Nội- Khu Ben	m ²	98	2005	131.431.000		
X	Trường Tiểu học Lương Trung- khu Trung Thành						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Lương Trung- khu Trung Thành	m ²	1.482	2004	652.080.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Tiểu học Lương Trung- khu Trung	m ²	216	2008	224.725.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	Thành						
XI	Trường Tiểu học Lương Trung- khu Trung Thủy						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Lương Trung- khu Trung Thủy	m ²	2.390	2004	656.352.000		
2	Nhà						
2.1	Nhà cấp IV Trường Tiểu học Lương Trung- khu Trung Thủy	m ²	162	2004	128.741.592		
2.2	Nhà cấp IV Trường Tiểu học Lương Trung (Nhà văn phòng khu Trung Thủy)	m ²	72	2015	340.320.000		
2.3	Nhà cấp IV Trường Tiểu học Lương Trung (Thư viện khu Trung Thủy)	m ²	24	2016	324.950.000		
XII	Trường Tiểu học Lương Ngoại - khu Nè						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Lương Ngoại - khu Nè	m ²	4.361	2013	703.000.000		
XIII	Trường Tiểu học Lương Ngoại - khu Đạo						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất Trường Tiểu học Lương Ngoại - khu Đạo	m ²	3.515	2013	690.589.000		
XIV	Trường Tiểu học Lương Ngoại - khu Dân Long						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Lương Ngoại - khu Dân Long	m ²	994	2013	198.780.000		
XV	Trường Tiểu học Lương Nội - khu chính Thôn Ben						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Tiểu học Lương Nội - khu chính Thôn Ben	m ²	9.886	1998	988.570.000		
XV	Trường Tiểu học Lương Nội - khu lẻ Thôn Trần						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
3.25	Đất Trường Tiểu học Lương Nội - khu lẻ - Thôn Trần.	m ²	3.404	1998	340.100.000		
XVI	Đất Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Nèo Công						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Ngoại - khu Nèo Công	m ²	1.000	2018	200.000.000		
XVII	Trường Mầm non Lương						UBND huyện

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
	Trung - khu Trung Sơn 2						Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Trung - khu Trung Sơn 2	m ²	485	1998	67.928.000		
XVIII	Trường Mầm non Lương Trung - khu Sơn Thủy 1						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Trung - khu Sơn Thủy 1	m ²	633	1998	88.592.000		
XIX	Trường Mầm non Lương Trung - khu Trung Thành 1						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Trung - khu Trung Thành 1	m ²	223	1998	23.310.000		
XIX	Trường Mầm non Lương Trung - khu Trung Thành 1						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Trung - khu Trung Thành 1	m ²	996	1998	448.200.000		
XX	Trường Mầm non Lương Nội - khu Đầm						UBND huyện Bá Thước
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất Trường Mầm non Lương Nội - khu Đầm	m ²	500	2004	50.000.000		
XXI	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Nội - khu Khai						UBND huyện Bá Thước
1	Nhà						
1.1	Nhà cấp IV Trường Mầm non Lương Nội- khu Khai	m ²	98	2005	134.238.000		
(71)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Mường Lát						
I	Khu công sở xã Tén Tằn						UBND huyện Mường Lát
1	Đất						
1.1	Đất khu Công sở xã	m ²	3.212	2019	3.372.600.000	3.372.600.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở 3 tầng	m ²	386	2019	7.359.779.000	4.414.395.444	
II	Khu Trung tâm VH TT xã Tén Tằn						UBND huyện Mường Lát
1	Đất						
1.1	Đất Trung tâm VH TT	m ²	1.265	2019			
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
2.2	Nhà hội trường trung tâm VH TT	m ²		2019	4.279.756.000	2.566.997.648	
III	Trụ sở UBND xã Tén Tằn (cũ)						UBND huyện Mường Lát
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở	m ²	680	2000	476.000.000	476.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở UBND	m ²	290	2000	1.470.000.000	0	
IV	Trụ sở UBND Thị trấn Mường Lát						UBND huyện Mường Lát
1	Đất						
1.1	Đất Trụ sở UBND	m ²	3.040	2021	4.784.358.000	4.210.235.040	
2	Nhà						
2.1	Nhà công sở 2 tầng UBND Thị trấn Mường Lát	m ²	556	2021	5.086.162.000	305.689.968	
(72)	Tài sản chuyển giao cho UBND xã Pù Nhi						
I	Trường Mầm non Pù Nhi: Điểm trường bản Cá Tóp						UBND huyện Mường Lát
1	Đất						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị cấp huyện quản lý, sử dụng tài sản trước sắp xếp/ Đơn vị sau sắp xếp có tài sản chuyển giao
1.1	Đất Trường Mầm non Pù Nhi: Điểm trường bản Cá Tớp	m ²	362	2006	54.300.000	54.300.000	
2	Nhà						
1.2	Nhà Trường Mầm non Pù Nhi: Điểm trường bản Cá Tớp	m ²	61	2006	70.505.000	0	
II	Trường Mầm non Pù Nhi: Điểm trường bản Pha Đén (cũ)						UBND huyện Mường Lát
2	Nhà						
2.1	Đất Trường Mầm non Pù Nhi: Điểm trường bản Pha Đén (cũ)	m ²	645	2006	96.795.000	96.795.000	
2.2	Nhà Trường Mầm non Pù Nhi: Điểm trường bản Pha Đén (cũ)	m ²	177	2006	96.427.000	0	